

## 第4章 震災と定住ベトナム人の生活の変化

### 1 生活実態調査のねらい

アンケート調査は、震災当時神戸に在住していたベトナム人世帯を対象として、その生活の実態及び震災前後の変化について調査したものである。調査の目的は家族の構成と来日年、就業状態、日本語のレベル等を含む世帯の属性を踏まえて、被災の前後の住まいの状況を把握すること、被災後にどのような居住経過を辿ったか、現在の住まいはどのような状況であるか、仕事や収入はどうなっているか等を明らかにし、被災1年2カ月を経過した時点での世帯の生活再生の状況を把握することである。

調査の実施は、日本語とベトナム語の調査表（次ページに示す）を用意して個別の世帯を訪問して聞き取りをする事により行った。実施時期は1996年3月半ばから4月上旬にかけてである。訪問の対象とした世帯の台帳は、被災ベトナム人救援会議が震災から半年後に作成したものを元にして行われ、そこでは第2章で分析したように83世帯、286人が把握されていた。しかしながら、調査時点で引っ越し先が分からなくなっていたり、一時帰国していたりで、実際に調査できた世帯は59世帯、249人であった。被災ベトナム人救援会議の把握は、本人からの情報だけでなく知人等からの間接的な情報を含んでおり、実際に訪問することによる調査に対しては、対応しにくい事情がある世帯もあるために、何度も訪問しても、聞き取りができなかったケースが出てきたりするからである。

比較的多く把握されたのは、苅藻町や駒ヶ林町などの被災後も同一町内に居住している世帯が多いところである。これに対して、南駒栄公園に多く避難した長楽町の世帯は半年後の資料では、8世帯32人が上がっているのに対して、今回の調査では3世帯しか把握できていないのである。それ故、被災の程度が最も深刻な階層が把握できていないかもしれない点に留意しておく必要がある。

アンケート調査の実施は、被災ベトナム人救援連絡会議の協力を得て、訪問により調査票への記入を行った。調査期間は1996年3月16日から補充調査を含めて約2週間である。アンケートの質問項目は、基本的には世帯を単位としているが、中には世帯を構成する個人を単位とした設問もある。それゆえ、集計と解析に当たっては、世帯を対象としたものと個人を対象としたものを区別して扱う必要がある。

次に、日本語とベトナム語の調査表をかかげる。日本語のできる世帯に対しては、ベトナム語を渡して調査員が直接日本語の用紙に記入していき、日本語の不自由な世帯に対しては、ベトナム語の調査表に記入してもらって、それを後で翻訳して日本語に記入する方式を採った。また、調査の協力への謝礼として粗品(テレフォン・カード)を差し上げた。

# 定住ベトナム人の被災と生活状況に関するアンケート調査

神戸商科大学 舟場研究室

連絡先：078-794-6161

内線：3302（舟場）

3415（山本）

この調査は、阪神・淡路大震災による被災ベトナム人の生活実態を把握し、その将来の改善に役立てるためのものです。個人の秘密は厳守致しますので、宜しくご協力下さい。

1. ご家族の事についてお尋ねします。

1-1 震災当時の住宅に同居していたすべての家族について、例に習ってご記入下さい。＜同居＞の欄には、現在もあなたと同居しているご家族の所に○印をつけて下さい。

名前	続柄	性別	年齢	職業（具体的に）	同居	日本語レベル	来日年
例：		男・女					
1.		男・女					
2.		男・女					
3.		男・女					
4.		男・女					
5.		男・女					
6.		男・女					
7.		男・女					

被災前の住所：	TEL：
---------	------

現在の住所：	TEL：
--------	------

1-2 他に日本に親戚の方はおられますか。（○をつけて下さい）

いる（お名前）	（住んでいる所）
いない	

2. 住宅についてお尋ねします。

2-1 震災当時お住まいだった住宅の形式・所有関係・構造等について、あてはまるものに○印をつけてください。(○印1つ)

1. 持家 2. 市営・県営等公的借家 3. 公団・公社借家 4. 民間借家  
5. 社宅・官舎等 6. 寮・寄宿舎・住み込み 7. 個人の持家、マンションを賃借  
8. 親、子、親戚宅に同居 9. 間借り 10. その他( )

その家は 1. 古い 2. ふつう 3. 新しい

住宅形式

1. 一戸建て住宅 2. 二戸以上の連続住宅(長屋、テラスハウス等)  
3. 1~2階建の共同住宅(文化住宅、アパート等)  
4. 3~5階建の共同住宅(マンション等)  
5. 6階建以上の共同住宅(マンション等)  
6. その他( )

構造 1. 木造 2. 鉄骨造 3. 鉄筋コンクリート造 4. その他( )

1カ月の住居費

1. 住宅ローン( )円 2. 家賃( )円 3. 地代( )円

2-2 あなたが震災以前にお住まいの住宅の被災状況(市の判定)について、あてはまるものに○印をつけて下さい。また、その住宅の現在の状態と今後の予定についても、あてはまるものに○印をつけて下さい。

被災状況	現在状態	今後の予定
1. 全壊	1. 放置したまま	1. 建替を予定
2. 半壊	2. 既に除去した	2. 修繕を予定
3. 一部破損	3. 修繕した	3. まだ決まっていない
4. 無被害	4. 自力で仮設住宅を建てた	5. 特になし
5. その他	5. 新たに住宅を建設	6. わからない
6. ( )	6. わからない	7. その他( )
	7. その他( )	



	年 月～ 年 月	円
	年 月～ 年 月	円
	年 月～ 年 月	円
	年 月～ 年 月	円
	年 月～ 年 月	円

3-2 震災以前に同居していたご家族全体の1年間の総収入（ボーナス、年金、税金 諸手当込み）は、およそいくらでしたか。当てはまるものの番号を（ ）に記入して下さい。

1. 200万円未満	5. 800～1000万円
2. 200～400万円	6. 1000～1200万円
3. 400～600万円	7. 1200～1500万円
4. 600～800万円	8. 1500万円以上

1994年（ ） 1995年（ ）

4. 生活環境についてお尋ねします。

	震災前	震災後
①近所に話し相手は 誰ですか（ ）	1. いた	2. いなかった
	1. いる	2. いない
②困ったときに相談する人は 誰ですか（ ）	1. いた	2. いなかった
	1. いる	2. いない
③現在の健康状態は	1. 良い	2. ふつう
	3. 悪い	理由（ ）
④健康保険は	1. 社会保険	
	2. 国民健康保険	
	3. 健康保険はない	理由（ ）

# PHIẾU ĐIỀU TRA VỀ TÌNH HÌNH SINH HOẠT CỦA NGƯỜI VIỆT BỊ THIÊN TAI

*Trường đại học Kobe shoka*  
*Phòng nghiên cứu Funaba*  
 Điện thoại : 078-794-6161  
 Xin số : 3302 (Funaba)  
 3415 (Yamamoto)

Cuộc điều tra này nhằm mục đích nắm được thực trạng sinh hoạt của người Việt bị thiên tai, và có giúp ích trong việc cải thiện trong tương lai. Chúng tôi sẽ giữ các bí mật riêng tư, vậy xin các quý vị cộng tác, giúp đỡ.

## 1. Xin hỏi về gia đình quý vị

1.1 Xin hãy xem mẫu và điền vào chỗ thích hợp và tất cả các thành viên trong gia đình khi động đất xảy ra. Trong cột "Chung sống", nếu hiện tại thành viên đó vẫn đang cùng sống với quý vị thì xin khoanh tròn vào.

STT	Họ tên	Quan hệ	Giới tính	Tuổi	Nghề nghiệp (Cu thể)	Chung sống	Trình độ tiếng Nhật	Năm đến Nhật
1								
2								
3								
4								
5								
6								
7								

Địa chỉ trước khi động đất		Điện thoại	
----------------------------	--	------------	--

Địa chỉ hiện tại		Điện thoại	
------------------	--	------------	--

1.2 Ngoài ra còn họ hàng ở Nhật hay không? ( Xin hãy khoanh tròn vào chỗ có hay không )

Có Không	Họ tên	Nơi ở
-------------	--------	-------

## 2. Xin hỏi về tình hình nhà ở

2.1 Xin cho biết về hình thức nhà, quyền sở hữu, cấu trúc của căn nhà mà quý vị ở khi xảy ra động đất. ( Khoanh tròn vào 1 chỗ thích hợp )

1. Nhà của chính bản thân	2. Nhà công	3. Nhà thuê của công ty nhà nước	4. Nhà thuê của công ty tư nhân
5. Nhà do công ty, cơ quan cấp	6. Ký túc xá, nhà trọ, chỗ ở trong công ty		7. Thuê nhà, mang-song của 1 người nào đó
8. Sống nhờ nhà bố mẹ, con cái, hoặc họ hàng	9. Thuê một vài phòng trong người khác	10. Các trường hợp khác ( )	

<b>Nhà đó :</b>	1. Cũ	2. Bình thường	3. Mới
-----------------	-------	----------------	--------

<b>Hình thức nhà</b>
1. Nhà riêng biệt (không chung tường, mái v.v.. với nhà bên cạnh)
2. Nhà nằm trong dãy nhà dài (như nhà mái dài, Terasu house)
3. Nhà trong khu tập thể cao 1 đến 2 tầng (Bunka-jyutaku, Apatto v.v..)
4. Nhà trong khu tập thể cao 3 đến 5 tầng (Mang-song v.v..)
5. Nhà trong khu tập thể cao không dưới 6 tầng (Mang-song v.v..)
6. Các trường hợp khác ( )

<b>Cấu trúc nhà</b>	1. Nhà gỗ	2. Nhà khung sắt	3. Nhà bê tông cốt thép	10. Các trường hợp khác ( )
---------------------	-----------	------------------	-------------------------	-----------------------------

<b>Chi tiêu cho tiền nhà trong 1 tháng</b>		
1. Tiền lãi ngân hàng : ( ) yên (trường hợp vay tiền ngân hàng để xây/mua nhà)	2. Tiền thuê nhà ( ) yên	3. Tiền thuê đất ( ) yên

2.1 Xin cho biết về tình hình thiệt hại (theo phán đoán của thành phố) của ngôi nhà mà quý vị sống trước khi xảy ra thiên tai. Hơn nữa, xin cho biết về tình hình ngôi nhà đó hiện nay cũng như các dự định sau đây. Khoanh tròn vào chỗ thích hợp.

Tình hình thiệt hại	Tình hình hiện tại	Dự định sau đây
1. Sập hoàn toàn	1. Để nguyên như cũ	1. Xây lại nhà
2. Sập một nửa	2. Phá đi rồi	2. Chữa nhà
3. Hỏng một phần	3. Chữa lại rồi	3. Chưa quyết định
4. Không thiệt hại	4. Tự xây nhà tạm thời	4. Không có gì đặc biệt
5. Các trường hợp khác ( )	5. Đã xây nhà mới	5. Không biết
	6. Không biết	6. Các trường hợp khác ( )
	7. Các trường hợp khác ( )	

2.3 Xin cho biết từ khi xảy ra thiên tai đến nay, quý vị đã sống ở đâu. Xin hãy đánh dấu tròn vào chỗ thích hợp. (Trong cùng một khoảng thời gian nếu ở nhiều nơi thì xin hãy đánh nhiều dấu tròn)

	Khi xảy ra động đất	Sau đó 1 tháng	Sau đó 3 tháng	Sau đó 5 tháng	Hiện tại
Nhà cũ					
Nhà hàng xóm					
Nhà người thân					
Nơi lánh nạn, nhà chờ như các nơi công cộng, trường học					
Công viên, bãi trống lân cận					
Nhà tạm thời					
Nhà công					
Nhà tự mình tìm được					
Nhà do công ty v.v.. giới thiệu					
Các trường hợp khác					

2.4 Xin cho biết về hình thức nhà, quyền sở hữu, cấu trúc của căn nhà hiện tại (Khoanh tròn vào chỗ thích hợp)

1. Nhà riêng biệt ( do mình sở hữu )	11. Nhà của công ty, ký túc xá v.v..
2. Nhà mái dãi ( do mình sở hữu )	12. Sống nhờ nhà cha mẹ, con cái, họ hàng
3. Nhà tập thể ( do mình sở hữu )	13. Sống nhờ nhà bạn bè, người quen
4. Các loại nhà khác ( do mình sở hữu )	14. Nhà tạm thời ( do thành phố xây.)
5. Nhà công ( thuê )	15. Nhà tạm thời do tự mình xây
6. Nhà thuê của công ty nhà nước	16. Nhà tạm thời do tư nhân, volunteer xây giúp
7. Nhà thuê của công ty tư nhân ( không phải nhà gỗ )	17. Nơi lánh nạn, nhà chờ
8. -nt- ( nhà gỗ có các thiết bị riêng )	18. Lều bạt v.v.. ( không phải nhà )
9. -nt- ( nhà gỗ có các thiết bị chung )	19. Các trường hợp khác ( )
10. Các loại nhà thuê của công ty tư nhân kiểu khác	

### 3. Xin hỏi về tình hình việc làm

3.1 Xin cho biết về thu nhập của các thành viên trong gia đình trước cũng như sau khi động đất xảy ra. (Tất cả các thành viên có thu nhập)

Ho và tên	Tên công ty	Địa chỉ	Thời hạn làm việc	Lương tháng bình quân
		- 5 7 -		



Ho và tên	Tên công ty	Địa chỉ	Thời hạn làm việc	Lương tháng bình quân

3.2 Xin cho biết trước khi động đất tổng thu nhập của cả gia đình trong 1 năm là khoảng bao nhiêu (tính cả tiền thưởng, tiền lương hưu, thuế, các loại tiền phụ cấp).

Xin hãy chọn số thích hợp trong bảng sau và điền vào trong dấu ngoặc phía dưới bảng.

1. Dưới 200 vạn yên	5. Từ 800 đến 1000 vạn yên
2. Từ 200 đến 400 vạn yên	6. Từ 1000 đến 1200 vạn yên
3. Từ 400 đến 600 vạn yên	7. Từ 1200 đến 1500 vạn yên
4. Từ 600 đến 800 vạn yên	8. Trên 1500 vạn yên

Năm 1994 ( ) Năm 1995 ( )

#### 4. Xin cho biết về môi trường sinh hoạt

	Trước động đất		Sau động đất	
(1) Có người ở gần để nói chuyện cùng hay không?	1. Có Đó là ( )	2. Không có	1. Có Đó là ( )	2. Không có
(2) Có người để hỏi ý kiến khi gặp khó khăn không?	1. Có Đó là ( )	2. Không có	1. Có Đó là ( )	2. Không có
(3) Tình trạng sức khỏe hiện tại như thế nào?	1. Tốt	2. Bình thường	3. Xấu Lý do ( )	
(4) Về bảo hiểm sức khỏe	1. Tham gia bảo hiểm xã hội 2. Tham gia bảo hiểm sức khỏe quốc dân 3. Không có bảo hiểm sức khỏe Lý do ( )			

## 2 アンケートに答えた世帯員の属性

### 2-1 性別及び年齢及び来日年

はじめにフェイス・シートを明らかにするために、アンケートに回答した世帯員の属性を考察する。性別については、男性が117人、女性が130人とやや女性の比率が高くなっている。

年齢層を10歳階級別に表4-2-1にしめす。また図4-2-1には5歳階級毎にその回答者数を示している。年齢を記入した245人中で、最も多い階級は10歳未満であり、25.5%と1/4を占め、次いで10歳以上、20歳未満が23.3%である。未成年者が全体の半数近くを占めている構造になっている。日本全体では未成年者が24.1%を占める（1993年）ことを考えるとこの比率の高さが窺われる。表4-2-1で明らかのように、30歳代から40歳代にかけての年齢層が多い理由は、ボート・ピープルとして10年以上前にベトナムを離れた時期に若者であったことを反映しているのであり、その子供たちが年齢のピークを占めていることに対応しているのである。

表4-2-2、図4-2-2に来日した年を掲げる。最も多いのは1981年の28人であり、次いで1989年の18人、1991年の17人となっており、日本政府の難民受入れ政策が明確になった1981年からと難民流出が再び活発になった1989年にピークがくることは、第1章の考察とも一致しており、このアンケート調査が、ほぼ母集団を反映していることをも示しているといつてよい。日本生まれと記入した事例は60人であり、全体の24.1%であるが、不明を除いた有効回答数に対しては、28.4%に上り、約3割近くが日本生まれであることが分かる。

先のピーク時には、旧南ベトナム地域の流通改革やカンボジア侵攻、中越戦争などをいやり大量の難民（ボートピープル）を出した。日本政府は1981年に国連難民条約を批准し、1982年より申請を受け付けている。それ以前は日本を経由してアメリカ合衆国、フランスなど第3国への出国を前提とした一時的な入国であった。後のピーク時は日本のバブル経済時期に相当する。南北別の出身により政治的な差別が続いていたこと、そして1986年から始まったドイモイ（刷新）政策が定着し、地方格差などが深刻になった時期で、いわゆる経済難民も少なくなかった。そして、バブル経済時期には日本経済の好調を背景として日本にとどまるベトナム人も存在したことが考えられる。

表4-2-3に年齢階級別に来日年を示す。日本生まれの人は20歳未満であるが、これはベトナム人の受け入れが1982年以降であるため。年齢階級で40歳以上50歳未満は1981年～85年の来日が、30歳以上40歳未満は1981年～90年の来日が、さらに20歳以上30歳未満では1991年以降の来日が多くなっている。1994年以降は日本在住者の親族以外の難民の受け入れを行っていない。

表4-2-1 年齢別の回答者数

年齢ランク	回答数	比率 (%)	有効比 率(%)	累積比 率(%)
10歳未満	63	25.3	25.5	25.5
10歳以上、20歳未満	58	23.3	23.5	49.0
20歳以上、30歳未満	32	12.9	13.0	61.9
30歳以上、40歳未満	46	18.5	18.6	80.6
40歳以上、50歳未満	34	13.7	13.8	94.3
50歳以上、60歳未満	7	2.8	2.8	97.2
60歳以上、70歳未満	5	2.0	2.0	99.2
70歳以上、80歳未満	1	.4	.4	99.6
80歳以上	1	.4	.4	100.0
無回答	2	.8	Missing	
合計	249	100.0	100.0	

表4-2-2 来日年度別の回答者数

年度	回答数	比率 (%)	有効比 率(%)	累積比 率(%)
1979年	1	.4	.5	.5
1980	4	1.6	1.9	2.4
1981	28	11.2	13.3	15.6
1982	14	5.6	6.6	22.3
1983	1	.4	.5	22.7
1984	2	.8	.9	23.7
1985	2	.8	.9	24.6
1986	9	3.6	4.3	28.9
1987	8	3.2	3.8	32.7
1988	8	3.2	3.8	36.5
1989	18	7.2	8.5	45.0
1990	6	2.4	2.8	47.9
1991	17	6.8	8.1	55.9
1992	10	4.0	4.7	60.7
1993	11	4.4	5.2	65.9
1994	6	2.4	2.8	68.7
1995	5	2.0	2.4	71.1
1996	1	.4	.5	71.6
日本生まれ	60	24.1	28.4	100.0
無回答	38	15.3	Missing	
合計	249	100.0	100.0	

図4-2-1 年齢別の居住者数

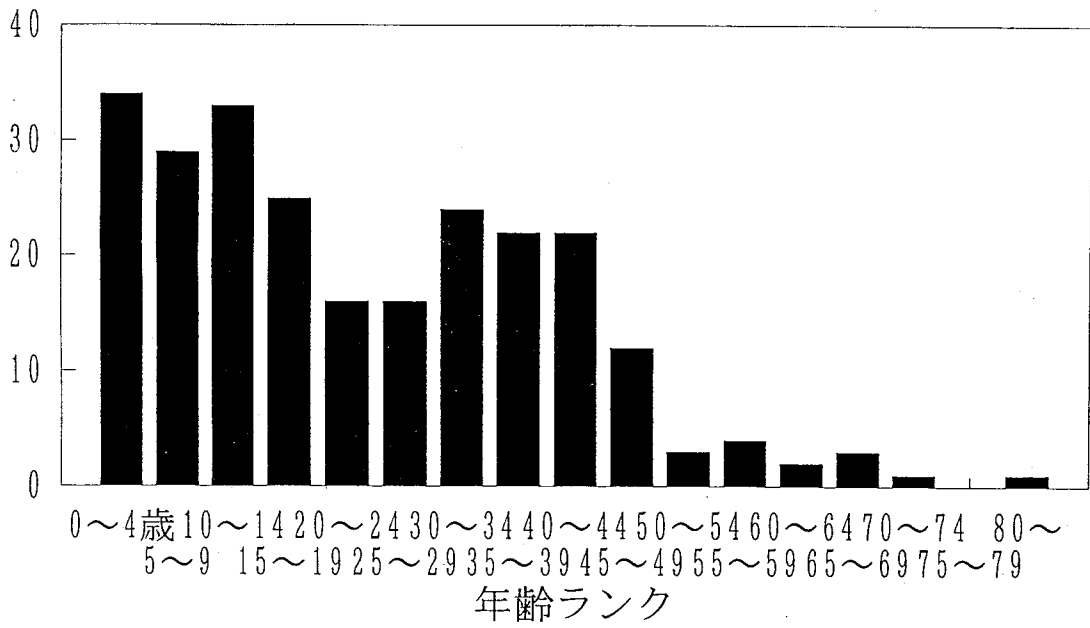


図4-2-2 来日年度別の回答者数

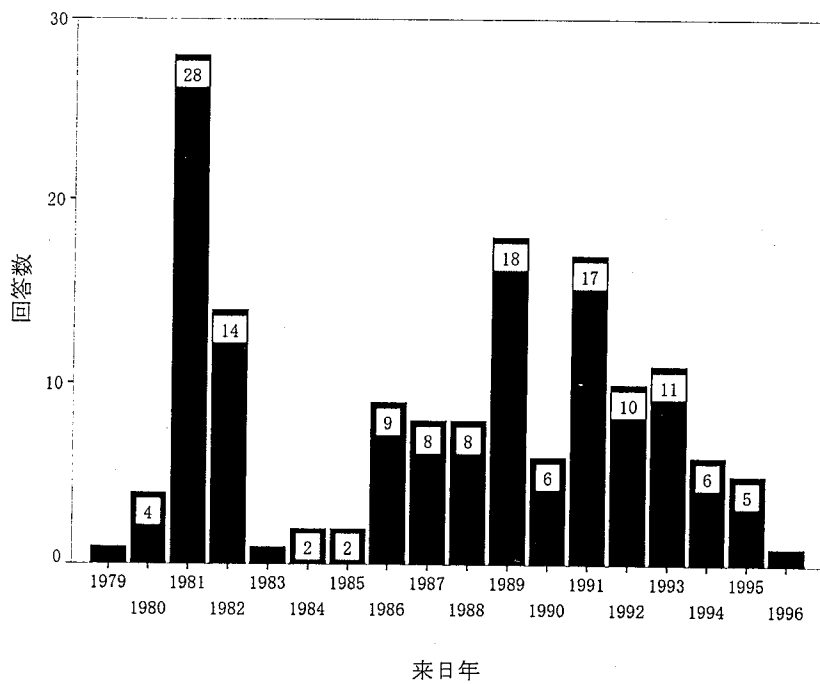


表4-2-3 来日時期と年齢ランクの関係

(上段：人、下段：%、以下同じ)

来日年 年齢ランク	1980年以 前	1981年～ 1985年	1986年～ 1990年	1991年以 降	日本生ま れ	合計
10歳未満			3 6.1	7 4.0	38 3.3	48 2.7
10歳以上、20 歳未満		7 14.9	8 16.3	11 22.0	22 36.7	48 22.7
20歳以上、30 歳未満	1 20.0	6 12.8	10 20.4	13 26.0		30 14.2
30歳以上、40 歳未満	2 40.0	15 31.9	16 32.7	11 22.0		44 20.9
40歳以上、50 歳未満	2 40.0	14 29.8	7 14.3	4 8.0		27 12.8
50歳以上、60 歳未満		4 8.5	3 6.1			7 3.3
60歳以上、70 歳未満			2 4.1	3 6.0		5 2.4
70歳以上、80 歳未満				1 2.0		1 .5
80歳以上		1 2.1				1 .5
合計	5 2.4	47 22.3	49 23.2	50 23.7	60 28.4	211 100.0

何歳の時に来日したかを計算で求めると表4-2-4の通りであり、多くの人が20歳から35歳の時に来日していることがわかる。つまり、いわゆる働き盛りの頃の来日であり、また、来日時5歳未満のケースが多いことは子供を連れてきていることを示している。こうした働き盛りの人材や家族の流出は、日本国内においては、家族を形成する年齢層が多く来日したことになり、定住化の施策が必要であることがわかる。表4-2-5に来日年と続柄のクロス表を示すが、来日年が遡るほど現在は父、夫となっている回答の比率が高くなり、子供という比率は低下する。また子供についてみると111件（来日年無記入を除く）のうち、過半数が日本生まれということである。つまり来日後、日本で家庭を持ち、定着する方向が明らかである。

## 2-2 家族構成

被災時においてもしばしば問題になっていたことであるが（例えば仮設住宅への入居が困難であることなどの形で）、ベトナム人は大家族であるかどうかの実態を次にみる。家族の人数別の世帯数を見ると図4-2-3の如くである。最も多いのは5人家族で14件（23.7%）、ついで3人家族で10件（16.9%）である。1人世帯が5件（8.5%）に対して、5人以上

の世帯は45.8%に及ぶ（日本全国では16.7%：1990年）。平均家族数は4.22人で、全国平均の2.99人（1990年）を大きく上回る。このように、一般に言われるような大家族の多いことがアンケートからも確認できる。

表4-2-4 来日時の推定年齢

年齢ランク	回答数	比率 (%)	有効比 率(%)	累積比 率(%)
5歳未満	19	7.6	12.6	12.6
5歳以上、10歳未満	12	4.8	7.9	20.5
10歳以上、15歳未満	10	4.0	6.6	27.2
15歳以上、20歳未満	14	5.6	9.3	36.4
20歳以上、25歳未満	22	8.8	14.6	51.0
25歳以上、30歳未満	29	11.6	19.2	70.2
30歳以上、35歳未満	20	8.0	13.2	83.4
35歳以上、40歳未満	12	4.8	7.9	91.4
40歳以上、45歳未満	3	1.2	2.0	93.4
45歳以上、50歳未満	1	0.4	0.7	94.0
50歳以上、55歳未満	3	1.2	2.0	96.0
55歳以上、60歳未満	1	0.4	0.7	96.7
60歳以上、65歳未満	2	0.8	1.3	98.0
65歳以上	3	1.2	2.0	100.0
無回答	98	39.4	Missing	
合計	249	100.0	100.0	

表4-2-5 来日時期と続柄との関係

続柄	来日年	1980年以 前	1981年～ 1985年	1986年～ 1990年	1991年以 降	日本生ま れ	合計
父、夫		4 80.0	18 38.3	16 32.7	7 14.0		45 21.3
母、妻		1 20.0	15 31.9	16 32.7	16 32.0		48 22.7
子			12 25.5	17 34.7	19 38.0	60 100.0	108 51.2
親族 (3等親以上)			1 2.1		5 10.0		6 2.8
本人			1 2.1		3 6.0		4 1.9
合計		5 2.4	47 22.3	49 23.2	50 23.7	60 28.4	211 100.0

続柄については、母、妻という回答が53件（19.7%）、父、夫が49件（21.3%）である（表4-2-6）。長男、長女はそれぞれ31件（12.4%）、44件（17.7%）で、世帯数に占める比率は52.4%、74.5%である。祖父母や叔父、叔母または甥、姪という回答は併せて6件であり、その数は少なく、大家族であっても夫婦と子供達を主体とした核家族であることがわかる。ベトナム本国においても、伝統的に核家族制度が維持されていることの反映である（桜井由躬雄編『もっと知りたいベトナム』弘文堂,1990）。

図4-2-3 家族の人数別世帯数

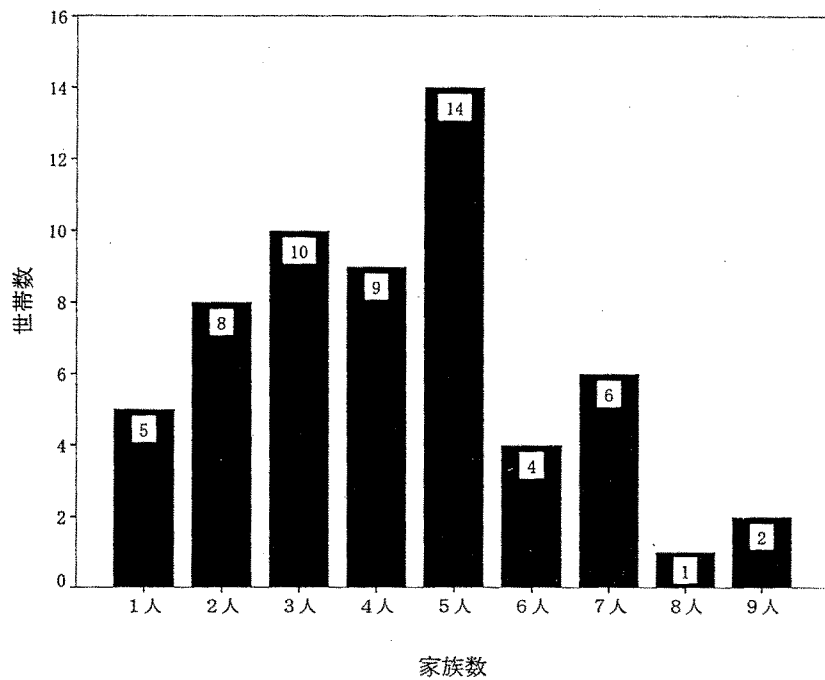


表4-2-6 続柄別回答数

続柄	回答数	比率 (%)	有効比率 (%)	累積比率 (%)	続柄	回答数	比率 (%)	有効比率 (%)	累積比率 (%)
父、夫	49	19.7	19.8	19.8	叔父、叔母	2	.8	.8	96.0
母、妻	53	21.3	21.4	41.1	本人	5	2.0	2.0	98.0
長男	31	12.4	12.5	53.6	子（のみ記載）	1	.4	.4	98.4
長女	44	17.7	17.7	71.4	甥、姪	1	.4	.4	98.8
次男	19	7.6	7.7	79.0	祖父母	3	1.2	1.2	100.0
次女	19	7.6	7.7	86.7	無回答	1	.4	Missing	
三男	8	3.2	3.2	89.9	合計	249	100.0	100.0	
三女	5	2.0	2.0	91.9					
四男	4	1.6	1.6	93.5					
四女	2	.8	.8	94.4					
五男	1	.4	.4	94.8					
五女	1	.4	.4	95.2					

### 3 被災後の就学・就業

#### 3-1 就学・就業と就業先

現在の就学・就業状況を表4-3-1及び図4-3-1に示す。無回答者を除くと、被雇用者が最も多く48件（19.3%：無回答者を含めた比率、以下同様）を占めている。次いでパート、アルバイト、内職が21件（8.4%）である。就業中の人合計で74件であり、無職、失業との回答は少ないものの、未記入者の中にも失業者が含まれるとも考えられる。また学生、生徒など就学者は70件（28.0%）である。

図4-3-1 現在の就業・就学状況

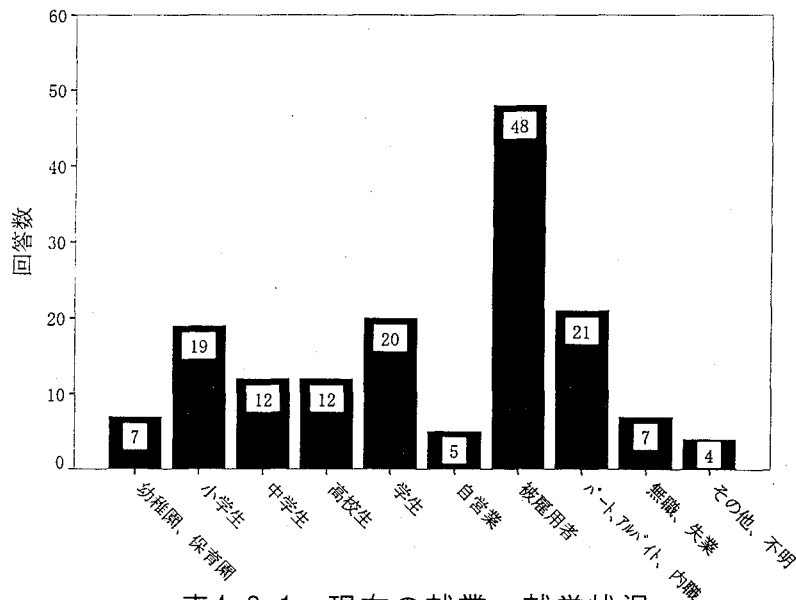


表4-3-1 現在の就業・就学状況

就業、就学	回答数	比率 (%)	有効比率 (%)	累積比率 (%)
幼稚園、保育園	7	2.8	4.5	4.5
小学生	19	7.6	12.2	16.7
中学生	12	4.8	7.7	24.4
高校生	12	4.8	7.7	32.1
学生（種別記載なし）	20	8.0	12.9	45.0
自営業	5	2.0	3.2	48.2
被雇用者	48	19.3	31.0	79.2
パート、アルバイト、内職	21	8.4	13.5	92.8
無職、失業	7	2.8	4.5	97.4
その他、不明	4	1.6	2.6	100.0
無回答	94	37.8	Missing	
合計	249	100.0	100.0	



表4-3-2に性別の就業状況を示す。男性では被雇用者が最も多く、34件（29.1%）を占めている。女性では無回答が多いものの、パート、アルバイト、内職が16件（12.3%）、被雇用者がやや少なく14件（10.8%）である。表から男女別の就業先を見ると、被雇用者は男性就業者が70.8%を、そしてパート、アルバイト、内職などでは女性が76.2%を占めている。女性が家計の補助者としての役割を果たしていると考えられる。

表4-3-3に年齢別の就業状況を示す。20歳未満では就学中の人が多くを占め、20歳以上は被雇用者が1/3以上と多くを占めている。パート、アルバイト、内職は30歳以上、40歳未満で高い比率を占め、40歳以上50歳未満では低下している。自営業の人は40歳以上、50歳未満の年齢層に多い。

表4-3-2 男女別の就業・就学数

(上段：件数、中段：行百分率、下段：列百分率、以下3段組表は同じ)

就業、就学 性別	幼稚園、 保育園	小学生	中学生	高校生	学生と 記載	自営業	被雇用者	パート、 アルバイト等	無職、失 業	その他、 不明	無回答	合 計
男 性	3 2.6 42.9	12 10.3 63.2	4 3.4 33.3	5 4.3 41.7	8 6.8 40.0	4 3.4 80.0	34 29.1 70.8	5 4.3 23.8	6 5.1 85.7	3 2.6 75.0	33 28.2 35.9	117 47.4
女 性	4 3.1 57.1	7 5.4 36.8	8 6.2 66.7	7 5.4 58.3	12 9.2 60.0	1 .8 20.0	14 10.8 29.2	16 12.3 76.2	1 .8 14.3	1 .8 25.0	59 45.4 64.1	130 52.6
合 計	7 2.8	19 7.7	12 4.9	12 4.9	20 8.1	5 2.0	48 19.4	21 8.5	7 2.8	4 1.6	92 37.2	247 100.0

表4-3-3 年齢別の就業・就学者数

年齢ランク 就業、就学	10歳未満	10歳以上 20歳未満	20歳以上 30歳未満	30歳以上 40歳未満	40歳以上 50歳未満	50歳以上 60歳未満	60歳以上 70歳未満	70歳以上 80歳未満	80歳以上	合 計
幼稚園、保育園	7 11.1									7 2.8
小学生	10 15.9	9 15.5								19 7.7
中学生		12 20.7								12 4.9
高校生		8 13.8	4 12.5							12 4.9
学生（種別記載なし）	1 1.6	18 31.0	1 3.1							20 8.1
自営業			1 3.1		4 11.8					5 2.0
被雇用者		1 1.7	12 37.5	18 39.1	12 35.3	4 57.1	1 20.0			48 19.4
パート、アルバイト、内職		2 3.4	3 9.4	11 23.9	4 11.8	1 14.3				21 8.5
無職、失業				3 6.5	4 11.8					7 2.8
その他、不明			1 3.1	2 4.3			1 20.0			4 1.6
無回答	45 71.4	8 13.8	10 31.3	12 26.1	10 29.4	2 28.6	3 60.0	1 100.0	1 100.0	92 37.2
合計	63 25.5	58 23.5	32 13.0	46 18.6	34 13.8	7 2.8	5 2.0	1 .4	1 .4	247 100.0

ところで、就学・就業者の中で、無回答が94件あり最も多い。ここで無回答の中身についてみると、まず年齢では10歳未満が45件と全体の48.9%を占めている（表4-3-3を参照）。さらに、20歳以上については39名中、31名が女性であり、どの年齢層でも女性の比率が高くなっている。こうしたことから、無回答者は乳幼児など未就学者及び専業主婦層が多いと考えられる。ただし、ベトナム本国では伝統的にも、また社会主義政権であることも背景として女性の就労は一般的と言われており、その点を含めると積極的に専業主婦を選択しているわけではないとも考えられる。

表4-3-4、図4-3-2には就業者の従事している産業を示す。最も多いのはケミカルシューズ製造で31件（49.2%）で、リサイクル業、中古商が13件（20.6%）が続いている。震災以前よりベトナム人の多くがケミカルシューズ製造に従事していたことが知られておりそれを反映したものである。低廉な製品の多いケミカルシューズ産業には低賃金労働力が必要とされ、そうした労働力の供給を担っていたといえる。逆に長田区に多くのベトナム人が定住していた背景が、就業の場としてのケミカルシューズ産業であったのである。リサイクル業、中古商については、中古品のベトナムへの輸出などを行っているといわれ、またベトナム人が経営者ということもあり、就業者が多くなったと思われる。

図4-3-2 就業者の業種別構成

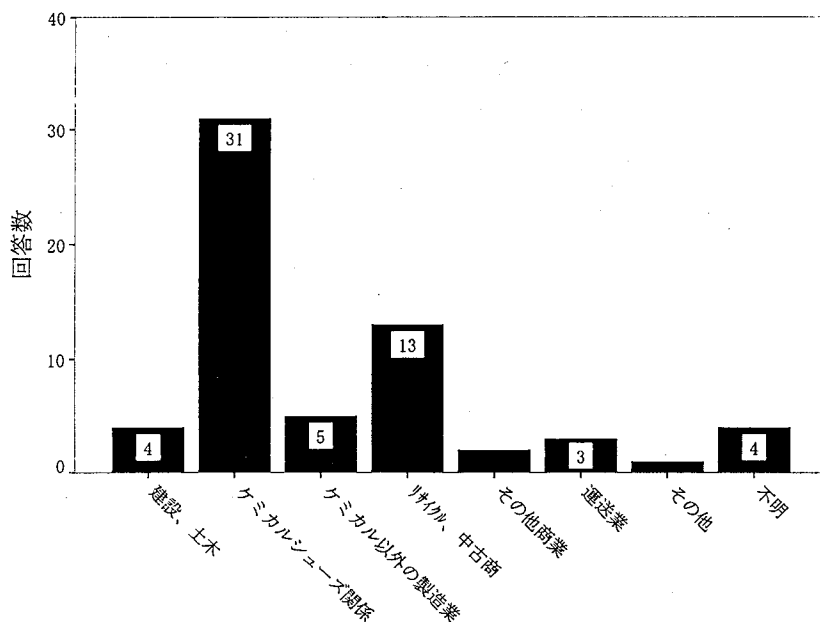


表4-3-4 就業者の業種別構成

就業先産業	回答数	比率 (%)	有効比 率(%)	累積比 率(%)
建設、土木	4	1.6	6.3	6.3
ケミカルシューズ関係	31	12.4	49.2	55.6
ケミカル以外の製造業	5	2.0	7.9	63.5
リサイクル、中古商	13	5.2	20.6	84.1
その他商業	2	.8	3.2	87.3
運送業	3	1.2	4.8	92.1
その他	1	.4	1.6	93.7
不明	4	1.6	6.3	100.0
無回答	186	74.7	Missing	
合計	249	100.0	100.0	

従事している産業と年齢のクロス集計を表4-3-5でみると、まずケミカルシューズ産業では、30歳以上、40歳未満、及び40歳以上、50歳未満がそれぞれ9件（29.0%）を占めており、50歳以上や20歳未満での回答もあり幅の広い年齢層で従業していることがわかる。平均年齢は36.9歳となっている。リサイクル、中古商では30歳以上40歳未満が6件（46.2%）、40歳以上、50歳未満で5件といわゆる働き盛りで年齢の高い人の回答が多い。また、20歳～40歳という層ではさらに高齢の層と比べて、従事している産業が多様になっている。

表4-3-6には性別に従事している産業を示す。女性についてはケミカルシューズ産業での従事が大きな割合を占めていることがわかる。ケミカルシューズ産業では就業形態を問わなければ男女の比率はほぼ等しい。しかし、リサイクル、中古商については男性が84.6%と男性により占められていることがわかる。ケミカルシューズの部分加工などはパート労働によることが多く、それがケミカルシューズ産業に従事する女性比率が高い要因である。

就業形態別の就業先の産業を表4-3-7に示す。被雇用者の内27件（58.7%）と過半数がケミカルシューズ製造業に従事しており、またパート、アルバイト、内職についても30.8%がケミカルシューズ製造業に依存している。このようにケミカルシューズ製造業がベトナム人にとっての現金収入の大きな柱であり、震災後のこの産業の低迷が今後彼らの生活全般に大きな影響を与えることが懸念される。定住ベトナム人の生活を支えているこの業界の振興策を図り、彼らの雇用の確保と地場産業の復興が何よりも求められる。

もちろん同時に、職業訓練や専門教育による他業種への就業機会の拡大も不可欠である。また、自営業との回答者はリサイクル業、中古商を営んでおり、ベトナム人の雇用の一翼を担っている。このように、ベトナム人の就業は、被雇用者が多くそれもケミカルシューズ製造業に集中する傾向がある。一方自営業者はリサイクル業、中古商と分野が限られている。こうした特定の産業に集中する傾向は、言葉の壁の問題、日本国内の参入の難易度など資本力や制度上の問題などがあることが考えられる。いずれにしても、特定業種への

集中化は景気変動などの影響を受け易く、定住化が進むに従いコミュニティの確立や言語の習得などを通し、その緩和が必要であり、また期待される。

表4-3-5 年齢別の就業業種

年齢	産業種類	建設、 土木業	於加江 -ス製造	於加外 製造業	別働、 中古商	その他 商業	運送業	その他	不明	合計
10歳以上、20歳未満			2 6.5							2 3.2
20歳以上、30歳未満		2 50.0	6 19.4	1 20.0	2 15.4		1 33.3	1 100.0	1 25.0	14 22.2
30歳以上、40歳未満		2 50.0	9 29.0	2 40.0	6 46.2	1 50.0	1 33.3		3 75.0	24 38.1
40歳以上、50歳未満			9 29.0	2 40.0	5 38.5		1 33.3			17 27.0
50歳以上、60歳未満			4 12.9			1 50.0				5 7.9
60歳以上、70歳未満			1 3.2							1 1.6
合計		4 6.3	31 49.2	5 7.9	13 20.6	2 3.2	3 4.8	1 1.6	4 6.3	63 100.0

表4-3-6 男女別の就業業種

性別	産業種類	建設、 土木業	於加江 -ス製造	於加外 製造業	別働、 中古商	その他 商業	運送業	その他	不明	合計
男性		4 100.0	17 54.8	4 80.0	11 84.6	1 50.0	3 100.0		1 25.0	41 65.1
女性			14 45.2	1 20.0	2 15.4	1 50.0		1 100.0	3 75.0	22 34.9
合計		4 6.3	31 49.2	5 7.9	13 20.6	2 3.2	3 4.8	1 1.6	4 6.3	63 100.0

表4-3-7 就業先別に見た就業形態

性別	産業種類	建設、 土木業	ケミカル -ス製造	ケミカル外 製造業	別働、 中古商	その他 商業	運送業	その他	不明	合計
自営業					4 100.0 30.8					4 6.3
被雇用者		3 6.5 75.0	27 58.7 87.1	3 6.5 60.0	7 15.2 53.8	1 2.2 50.0	2 4.3 66.7	1 2.2 100.0	2 4.3 50.0	46 73.0
パート、アルバイト、内職		1 7.7 25.0	4 30.8 12.9	2 15.4 40.0	2 15.4 15.4	1 7.7 50.0	1 7.7 33.3		2 15.4 50.0	13 20.6
合計		4 6.3	31 49.2	5 7.9	13 20.6	2 3.2	3 4.8	1 1.6	4 6.3	63 100.0

## 4 震災前の住居

### 4-1 震災前と後の住所

震災前と後の住所を示すと、表4-4-1、表4-4-2の如くである。アンケート調査に応じた世帯の状況を示すものであるが、回答者58件のうちで、市区別で見ると、震災以前も48件（81.4%）が長田区に居住していたことがわかる。ケミカルシューズ産業が多く立地している就業地の近くであること、また低家賃の住宅が多いなど生活しやすい環境であることが原因と考えられる。町別では駒ヶ林町が10件（16.9%）と多く、苅藻通が7件（11.9%）でそれに次いでいる。長田区でもJR東海道本線よりも海岸よりでかつ新長田駅と鷹取駅の間の狭い範囲に居住していたことがわかる。同一の町に集中するのではないが、それぞれが連絡可能な近い地域に居住していたのである。これは市街地が出来上がっているところにニューカマーとして定住するようになったベトナム人にとって、まとまったコミュニティを形成するだけのスペースが無く、またコミュニティに集中するというよりも就業や生活の利便性から居住地を決めていたためであることが考えられる。

なお、このとき（被災後14ヶ月目）の調査で把握できた59世帯と、被災ベトナム人支援協会が行った半年後の調査（間接の情報を含む）で把握した86世帯の関係については、先に述べた如く、被災の激しかった長楽町などの世帯が少な目に出ており、もとの町内に居住している世帯や近くの公園に避難した世帯の把握率が高くなっている。被災前に兵庫区や須磨区、東京都等に住んでいた世帯の中で、長田区に居住する世帯はこの調査対象となるが、長田区に住んで被災し、加古川や垂水の仮設住宅などに入った世帯も調査の対象となる。それらの入り組み状態については、後に明らかにする。

表4-4-1 震災前後の住所（市、区）

市区名	震災前		震災後	
	回答数	比率 (%)	回答数	比率 (%)
東京都世田谷区	1	1.7		
横浜市泉区	1	1.7		
神戸市（区の記載無し）	1	1.7		
兵庫区	3	5.2	1	1.7
長田区	48	82.8	51	85.0
須磨区	4	6.9	3	5.0
垂水区			1	1.7
加古川市			4	6.7
無回答	1	Missing		Missing
合計	59		60	

表4-4-2 震災前後の住所（町名）

町名	震災前		震災後	
	回答数	比率 (%)	回答数	比率 (%)
本町	3	5.6	1	1.8
房王寺町	1	1.9	1	1.8
蓮池町			1	1.8
青葉町	4	7.4	2	3.6
細田町	3	5.6		
神楽町	1	1.9	1	1.8
四番町	3	5.6	3	5.4
三番町	1	1.9		
二番町	3	5.6	2	3.6
東尻池町			2	3.6
苧藻通	7	13.0	8	14.3
腕塚町	1	1.9	1	1.8
久保町	3	5.6	1	1.8
二葉町	3	5.6	2	3.6
庄田町	1	1.9		
駒ヶ林町	10	18.5	8	14.3
野田町	1	1.9	1	1.8
本状町			1	1.8
海運町	1	1.9		
長楽町	3	5.6	1	1.8
浪松町	1	1.9	1	1.8
水笠通			2	3.6
南駒栄町	1	1.9	2	3.6
大田町	1	1.9		
行平町	1	1.9		
外浜町	1	1.9		
新湊川公園			3	5.4
南駒栄公園			8	14.3
神谷町			1	1.8
東落合町			1	1.8
西落合町			1	1.8
平磯町			1	1.8
無回答	5	Missing	3	Missing
合計	59	100.0	59	100.0

#### 4-2 震災前住宅の構造と特徴

震災前の住宅の特徴について考察する。図4-4-1及び表4-4-3に住宅の所有関係、図4-4-2及び表4-4-4に住居の経年、図4-4-3及び表4-4-5に住宅の形式、そして図4-4-4及び表4-4-6に住宅の構造を示す。なお、それぞれの表の横には参考のため、都市住宅学会関西支部のアンケートから被災者全体と震災前長田区に居住していた人の集計結果を示す。このア

アンケート調査は復興住宅ニーズを把握するためのもので、被災地の中の典型的な14町丁に居住していた全世帯を3906件対象として1995年11月に実施された。住宅の関連については同じ設問があり、以下でも比較のために調査結果を示すことがある。

住宅所有関係では、民間借家が29件（49.2%）とほぼ半数を占め、次いで個人の持家を賃借が28.8%である。そして公共賃貸（公営借家及び公団住宅）は11.2%である。ほぼ9割が借家であることがわかる。これは、被災者全体で持家が62.9%を占めていることとは対照的である。

図4-4-1 震災前住宅の所有形態

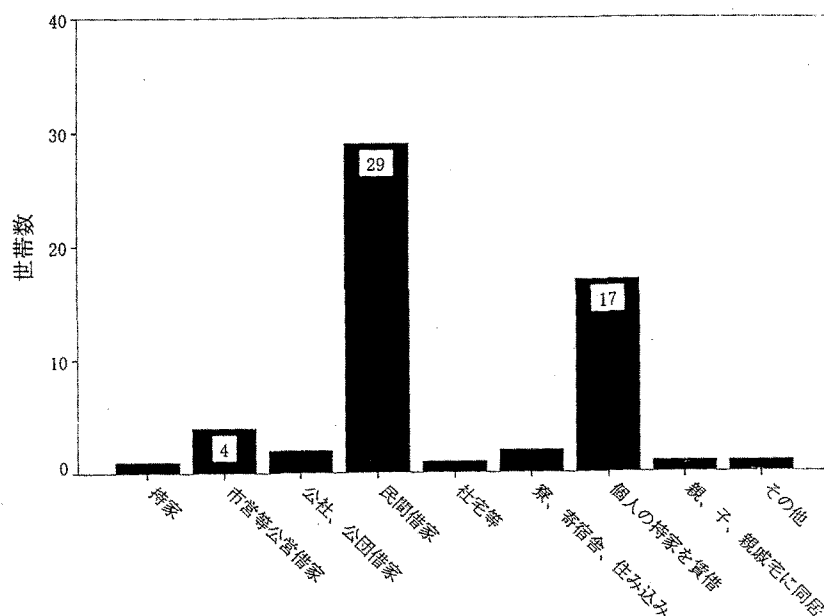


表4-4-3 震災前住宅の所有形態

住宅種類	回答数	比率 (%)	参考データ（被災者全体）	
			全地域 比率(%)	長田区 比率(%)
持家	1	1.7	62.9	62.1
市営・県営等公的借家	4	6.8	3.0	0.0
公団・公社借家	2	3.4	1.1	0.0
民間借家	29	49.2	25.7	31.8
社宅・官舎等	1	1.7	2.0	0.0
寮、寄宿舍、住み込み	2	3.4	0.2	0.0
個人の持家、マンションを賃借	17	28.8	2.3	0.0
親、子、親戚宅に同居	1	1.7	1.2	1.5
間借り	0	0.0	0.4	1.5
その他	1	1.7	0.6	3.0
無回答	1	1.7	0.7	0.0
合計	59	100.0	100.0	100.0

(参考データは、都市住宅学会の定点観測：1995.11による。以下同じ。)

震災住居の経年では古いという回答が42件（71.2%）を占め、普通が13件（22.0%）、新しい3件（5.1%）と新しい住居に住む人が少ない。この判断は主観的であるため、客観的な都市住宅学会アンケート結果の建設時期と直接の比較は避けるべきであるが、被災地全体では「古い」（1960年以前の建設、と考える）は33.3%、「普通」（1961年～80年の建設）は38.3%、「新しい」（1981年以降の建設）は22.4%であるものの、長田区では古い65.2%、普通15.2%、新しい13.7%とベトナム人の回答に近い数値が得られている。つまり、ベトナム人が古い建物に入居していたというよりも長田区に古い建物が多いことを反映しているのである。もちろん、後に示すように古い建物は家賃が安く、入居し易いという側面がある。

図4-4-2 震災前住宅の経年

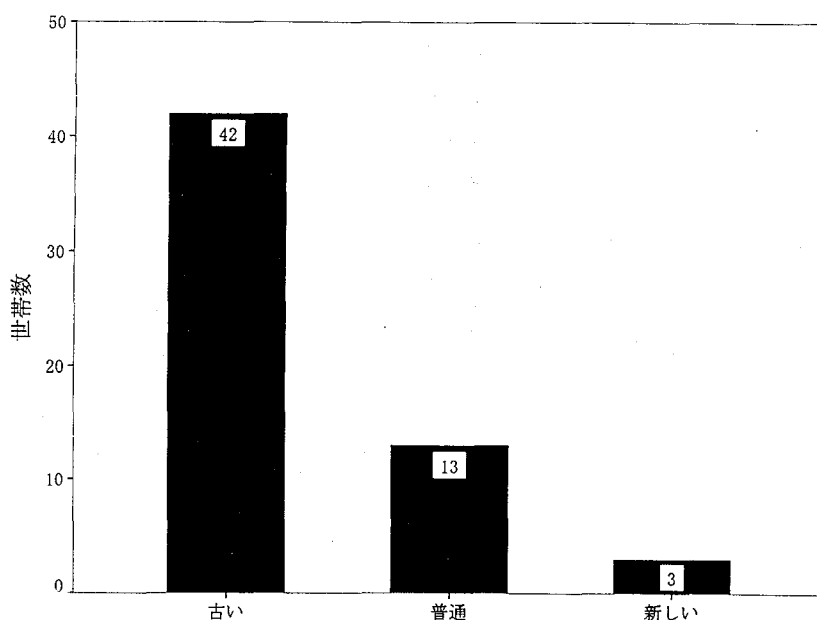


表4-4-4 震災前住宅の経年

住宅経年	回答数	比率 (%)	参考データ（被災者全体）		
			住宅建築時期	全地域 比率(%)	長田区 比率(%)
古い	42	71.2	1960年以前建築	33.3	65.2
普通	13	22.0	1961～80年建築	38.3	15.2
新しい	3	5.1	1981年意向建築	22.4	13.8
無回答	1	1.7	無回答、不明	5.9	6.0
合計	59	100.0		100.0	100.0



住宅の形式では、3～5階建共同住宅が23件（39.0%）と多く、次いで1～2階建共同住宅が17件（28.8%）である。全体及び長田区では一戸建住宅がそれぞれ56.8%、43.9%を占め、また長田区では二戸以上の連続住宅が39.4%と高い比率を占めているが、ベトナム人の住居では一戸建、二戸以上の連続住宅が少ない。これらは持家比率の違いが表れたものである（二戸以上の連続住宅には借地持家の場合が少なくない）。しかしながら、低層の長屋よりも低層の鉄筋作りが多かったことが人身被害が少なかったことと関連があるといえるかも知れない。

図4-4-3 震災前の住宅の形式

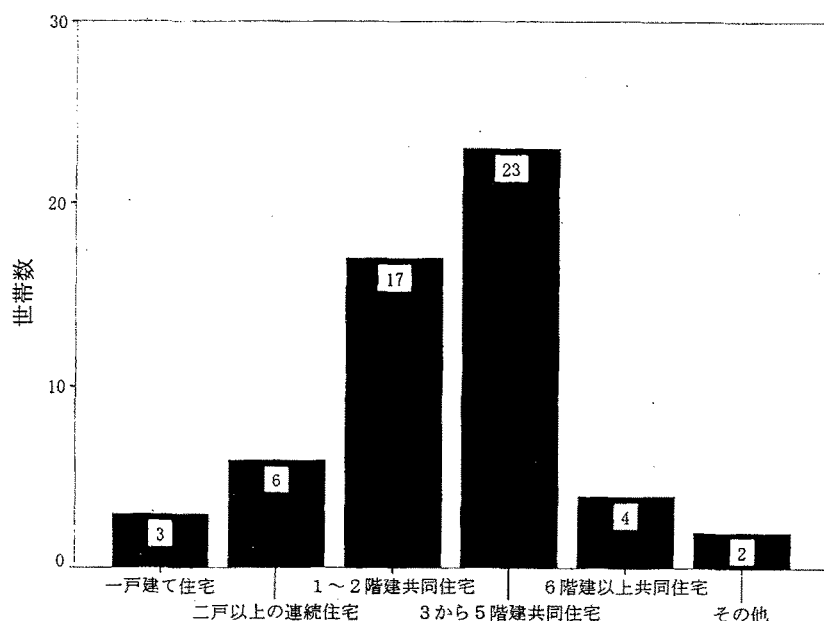


表4-4-5 震災前の住宅の形式

住宅形式	回答数	比率 (%)	参考データ (被災者全体)	
			全地域 比率 (%)	長田区 比率 (%)
一戸建て住宅	3	5.1	56.8	43.9
二戸以上の連続住宅	6	10.2	12.8	39.4
1～2階建共同住宅	17	28.8	11.3	13.6
3～5階建共同住宅	23	39.0	13.4	0.0
6階建以上共同住宅	4	6.8	3.5	0.0
その他	2	3.4	0.8	1.5
無回答	4	6.8	1.4	1.5
合計	59	100.0	100.0	100.0

住宅構造では、鉄筋コンクリートが28件（47.5%）で最も多いが、これは3～5階建共同住宅（アパート）に居住する人が多いためである。次いで、木造が23件（39.0%）で、これは、1～2階建共同住宅居住者が多いためである（表4-4-7）。

都市住宅学会の調査結果との比較で興味深いのは、一般の被災者の住居には木造建築物が多い点で、全体では73.6%、長田区のみでは93.9%が木造建築であり、ベトナム人の住居の場合と大きく異なっている。これは持家の多くが木造であることを反映したものである。

住宅所有形態と住宅形式の関係を表4-4-8に示すが、住宅所有形態として多かった民間借家では1～2階建共同住宅が15件（51.7%）と半数以上を占めており、一方、個人の持家を賃借は17件中15件（88.2%）と大半が3～5階建共同住宅を占めている。このため、住宅の構造も民間借家では72.4%が木造に対して、個人の持家の賃借では81.3%が鉄筋コンクリートになっている（表4-4-9）。

図4-4-4 震災前の住宅の構造

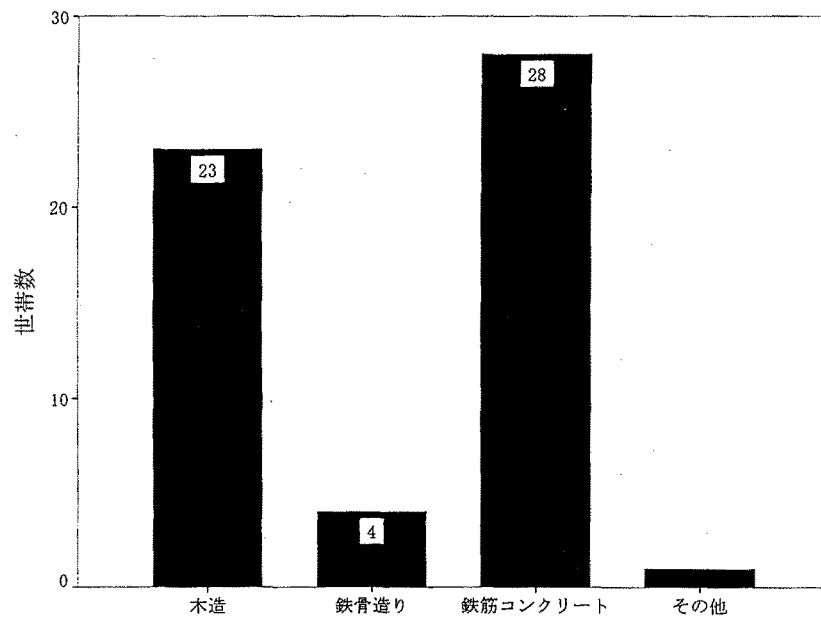


表4-4-6 震災前の住宅の構造

住宅構造	回答数	比率 (%)	参考データ（被災者全体）	
			全地域 比率(%)	長田区 比率(%)
木造	23	39.0	73.6	93.9
鉄骨造り	4	6.8	7.8	4.5
鉄筋コンクリート	28	47.5	16.5	0.0
その他	1	1.7	0.8	0.0
無回答	3	5.1	1.3	1.5
合計	59	100.0	100.0	100.0

表4-4-7 震災前住宅の形式と構造

住宅の構造 住宅の形式	木造	鉄骨造り	鉄筋コン クリート	その他	合計
一戸建て住宅	2 8.7	1 25.0			3 5.6
二戸以上の連続住 宅	5 21.7		1 3.8		6 11.1
1～2階建共同住 宅	15 65.2	1 25.0	1 3.8		17 31.5
3～5階建共同住 宅	1 4.3	2 50.0	18 69.2	1 100.0	22 40.7
6階建以上共同住 宅			4 15.4		4 7.4
その他			2 7.7		2 3.7
合計	23 42.6	4 7.4	26 48.1	1 1.9	54 100.0

表4-4-8 震災前の住宅形式と住宅所有関係

住宅所有 住宅の形式	持家	市営等公 営借家	公社、公 団借家	民間借家	社宅等	寮、寄宿 舎等	個人の持 家を賃借	親、子宅 等に同居	合計
一戸建て住宅				2 6.9			1 5.9		3 5.5
二戸以上の連続住 宅	1 100.0			5 17.2					6 10.9
1～2階建共同住 宅				15 51.7		1 100.0		1 100.0	17 30.9
3～5階建共同住 宅			1 100.0	7 24.1			15 88.2		23 41.8
6階建以上共同住 宅		3 75.0					1 5.9		4 7.3
その他		1 25.0			1 100.0				2 3.6
合計	1 1.8	4 7.3	1 1.8	29 52.7	1 1.8	1 1.8	17 30.9	1 1.8	55 100.0

表4-4-9 震災前住宅の構造と所有関係

住宅所有 住宅の構造	持家	市営等公 営借家	公社、公 団借家	民間借家	社宅等	寮、寄宿 舎等	個人の持 家を賃借	親、子宅 等に同居	合計
木造	1 100.0			21 72.4				1 100.0	23 41.1
鉄骨造り				1 3.4			3 18.8		4 7.1
鉄筋コンクリート		4 100.0	1 50.0	7 24.1	1 100.0	2 100.0	13 81.3		28 50.0
その他			1 50.0						1 1.8
合計	1 1.8	4 7.1	2 3.6	29 51.8	1 1.8	2 3.6	16 28.6	1 1.8	56 100.0

### 4-3 震災前住居の家賃

震災以前住居の家賃の状況を見ると図4-4-5、表4-4-10の如くである。家賃は、低い世帯で2万円台から高いもので10万円台までである。最も件数の多いのは5万円台で14件、次いで4万円台、6万円台がそれぞれ7件であり、やや低い側に多く分布する。

家賃の平均額は51800円、標準偏差は18340円である。都市住宅学会の調査によると被災者全体では、家賃の平均額は60100円、標準偏差は43800円であり、平均値でベトナム人の場合を1万円上回り、また家賃の幅がベトナム人の方が小さいことが分かる。この意味は、ベトナム人の側の階層差が少ないことを示すものである。

図4-4-5 震災前の住宅の家賃

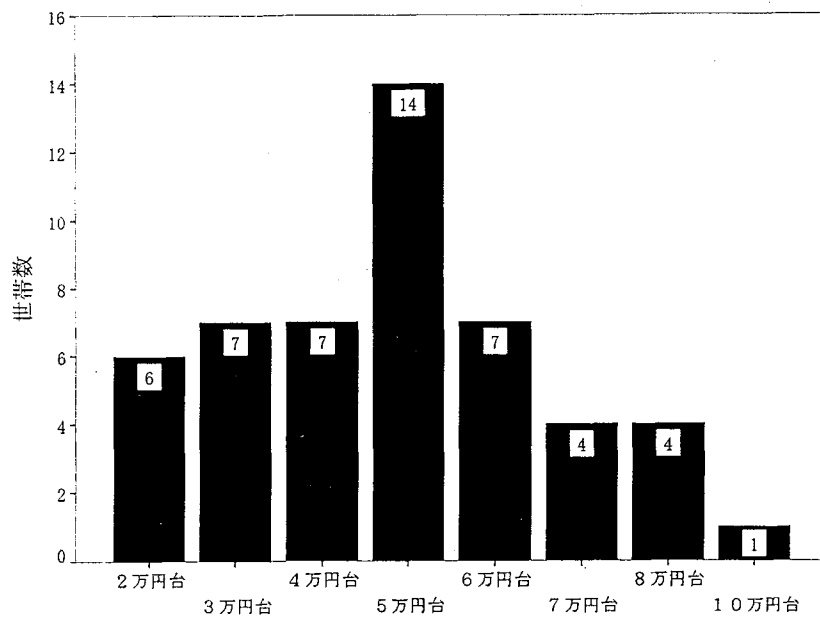


表4-4-10 震災前住宅の家賃

家賃ランク	回答数	比率 (%)	有効比率 (%)	累積比率 (%)
2万円台	6	10.2	12.0	12.0
3万円台	7	11.9	14.0	26.0
4万円台	7	11.9	14.0	40.0
5万円台	14	23.7	28.0	68.0
6万円台	7	11.9	14.0	82.0
7万円台	4	6.8	8.0	90.0
8万円台	4	6.8	8.0	98.0
10万円台	1	1.7	2.0	100.0
無回答	9	15.3	Missing	
合計	59	100.0	100.0	

表4-4-11に住宅所有関係別に家賃との関係を示すと、民間借家では2万円台、3万円台が中心であり、個人の持家を賃貸が5万円台を中心としているのと異なる。住宅所有形態別の平均家賃額を示すが、民間借家が43300円であるのに対して、個人の持家の賃貸では61500円と差があることがわかる。これは、民間借家ではその住宅形式として1～2階建共同住宅（長屋）が、個人の持家を賃貸の場合は3～5階建共同住宅が中心であり、その差が表れたと考えられる。実際、表4-4-12に住宅形式と家賃との関係を示すと、1～2階建共同住宅は2万円台、3万円台が中心であり、3～5階建共同住宅では5万円台が中心となっており、平均家賃はそれぞれ41700円、57000円である。公営住宅は、周辺よりもやすいことは言うまでもないが、この地域では中程度の家賃ランクに属しており、マンションと目される持ち家の賃借よりも安く、長屋が主力の民間借家よりも高いという傾向が出ている。

住居の経年と家賃との関係を見ると、古いものでは5万円台の他、3万円台、4万円台の回答件数が多く、平均家賃も49500円であるのに対して、普通はやや家賃が高額の方向にシフトしており、その平均額も55400円となっている。表4-4-13は住宅構造と家賃との関係である。木造建築では2万円台、3万円台が多く、鉄筋コンクリートでは5万円台が最も多く、6万円台が続いている。鉄骨づくりは7万円以上が中心である。平均家賃は、木造が38000円、鉄骨が77000円、そして鉄筋コンクリートが57600円である。以上のように家賃は木造の1～2階建て住宅で安く鉄筋コンクリートの中高層の住居で高くなる。

表4-4-11 震災前の住宅所有関係別の家賃

住宅所有 家賃ランク	市営等公 営借家	公社、公 団借家	民間借家	社宅等	個人の持 家を賃借	合計
2万円台			6 21.4			6 12.0
3万円台			7 25.0			7 14.0
4万円台			5 17.9		2 11.8	7 14.0
5万円台	2 100.0		5 17.9		7 41.2	14 28.0
6万円台			4 14.3	1 100.0	2 11.8	7 14.0
7万円台		1 50.0			3 17.6	4 8.0
8万円台		1 50.0			3 17.6	4 8.0
10万円台			1 3.6			1 2.0
合計	2 4.0	2 4.0	28 56.0	1 2.0	17 34.0	50 100.0
平均家賃（円）	53000	79000	43300	68000	61500	51800

表4-4-12 震災前住宅の形式別家賃

住宅の形式 家賃ランク	一戸建て 住宅	二戸以上 の連続住	1~2階建 共同住宅	3~5階建 共同住宅	6階建~ 共同住宅	その他	合計
2万円台		1 25.0	5 33.3				6 12.2
3万円台	1 33.3	2 50.0	3 20.0	1 4.3			7 14.3
4万円台			3 20.0	4 17.4			7 14.3
5万円台	1 33.3		2 13.3	9 39.1	2 66.7		14 28.6
6万円台		1 25.0	1 6.7	4 17.4		1 100.0	7 14.3
7万円台				3 13.0			3 6.1
8万円台	1 33.3			2 8.7	1 33.3		4 8.2
10万円台			1 6.7				1 2.0
合計	3 6.1	4 8.2	15 30.6	23 46.9	3 6.1	1 2.0	49 100.0
平均家賃(円)	55000	36800	41700	57000	64700	68000	51800

表4-4-13 震災前の住宅構造別家賃

住宅の構造 家賃ランク	木造	鉄骨造り	鉄筋コン クリート	その他	合計
2万円台	6 28.6				6 12.2
3万円台	6 28.6		1 4.3		7 14.3
4万円台	4 19.0		3 13.0		7 14.3
5万円台	3 14.3	1 25.0	10 43.5		14 28.6
6万円台	2 9.5		5 21.7		7 14.3
7万円台		1 25.0	3 13.0		4 8.2
8万円台		1 25.0	1 4.3	1 100.0	3 6.1
10万円台		1 25.0			1 2.0
合計	21 42.9	4 8.2	23 46.9	1 2.0	49 100.0
平均家賃(円)	38000	77000	57600	80000	51800

家族数と家賃との関係を表4-4-14に示す。表から家族数が多くなるに従って家賃が高くなる傾向にあり、それは家族数別の家賃平均額にも表れている。家の広さや間取りについてはアンケート項目に含まれていないが、家族数が多くなるに従い、広い家に住む必要があり、そのため家賃が高くなる傾向があると思われる。

表4-4-14 家族数と家賃との関係

家族数	1人	2人	3人	4人	5人	6人	7人	8人	9人	合計
家賃ランク										
2万円台	1 33.3	2 28.6	1 11.1	1 14.3	1 7.7					6 12.0
3万円台		1 14.3	1 11.1	1 14.3	3 23.1	1 33.3				7 14.0
4万円台			3 33.3	2 28.6	2 15.4					7 14.0
5万円台	2 66.7	2 28.6	2 22.2	3 42.9	3 23.1	1 33.3	1 20.0			14 28.0
6万円台		1 14.3			1 7.7		3 60.0	1 100.0	1 50.0	7 14.0
7万円台		1 14.3	2 22.2				1 20.0			4 8.0
8万円台					3 23.1				1 50.0	4 8.0
10万円台						1 33.3				1 2.0
合計	3 6.0	7 14.0	9 18.0	7 14.0	13 26.0	3 6.0	5 10.0	1 2.0	2 4.0	50 100.0
平均家賃(円)	41700	46700	49200	43300	52500	64300	61800	68000	70000	51800

## 5 震災による住宅被害と住居の変化

### 5-1 震災による住宅の被害

震災による住宅被害の状況を、図4-5-1及び表4-5-1に示す。これによると全壊が最も多く26件(44.1%)を占め、半壊が13件(22.0%)と続いており、居住が困難とされる全半壊が66.1%に上がることが分かった。一方、一部損壊、無被害は20.5%である。ところで1996年9月に被災ベトナム人救援連絡会議が行った被災確認の調査によると、神戸市内のベトナム人137世帯のうち、全壊が63世帯で46.0%、半壊が29世帯で21.2%となっており、今回のアンケート調査の結果とほとんど同じような全半壊率を示したことが分かる。被災地域の日本人等を含む全体の被害状況と比較すると、56.3%が全壊、21.4%が半壊と全半壊が2/3以上になり、長田区にいたっては全壊が77.3%をも占めている。これは、ベトナム人の住宅被害よりもはるかに大きい。ベトナム人が鉄筋コンクリートの住居に住んでいる割合が高かったため、被害が小さかったと考えられる。この点は表4-5-2の住宅構造別の被災状況から、木造の60.9%が全壊であるのに対して、鉄筋コンクリートでは32.1%であることでも明らかである。また、このことが今回の震災でベトナム人に死者が出なかったことと関連があるのではないかとと思われる。

民間借家に木造が多く、個人の持家を賃借に鉄筋コンクリートが多かったこともあげられ、表4-5-3に住宅所有形態と被災状況のクロス表を示すと、民間借家の65.5%が全壊であり、これは個人の持家を賃借の場合には、全壊が29.4%であることと大きな差がある。

表4-4-14 家族数と家賃との関係

家賃ランク	家族数									合計
	1人	2人	3人	4人	5人	6人	7人	8人	9人	
2万円台	1 33.3	2 28.6	1 11.1	1 14.3	1 7.7					6 12.0
3万円台		1 14.3	1 11.1	1 14.3	3 23.1	1 33.3				7 14.0
4万円台			3 33.3	2 28.6	2 15.4					7 14.0
5万円台	2 66.7	2 28.6	2 22.2	3 42.9	3 23.1	1 33.3	1 20.0			14 28.0
6万円台		1 14.3			1 7.7		3 60.0	1 100.0	1 50.0	7 14.0
7万円台		1 14.3	2 22.2				1 20.0			4 8.0
8万円台					3 23.1				1 50.0	4 8.0
10万円台						1 33.3				1 2.0
合計	3 6.0	7 14.0	9 18.0	7 14.0	13 26.0	3 6.0	5 10.0	1 2.0	2 4.0	50 100.0
平均家賃(円)	41700	46700	49200	43300	52500	64300	61800	68000	70000	51800

## 5 震災による住宅被害と住居の変化

### 5-1 震災による住宅の被害

震災による住宅被害の状況を、図4-5-1及び表4-5-1に示す。これによると全壊が最も多く26件(44.1%)を占め、半壊が13件(22.0%)と続いており、居住が困難とされる全半壊が66.1%に上がることが分かった。一方、一部損壊、無被害は20.5%である。ところで1996年9月に被災ベトナム人救援連絡会議が行った被災確認の調査によると、神戸市内のベトナム人137世帯のうち、全壊が63世帯で46.0%、半壊が29世帯で21.2%となっており、今回のアンケート調査の結果とほとんど同じような全半壊率を示したことが分かる。被災地域の日本人等を含む全体の被害状況と比較すると、56.3%が全壊、21.4%が半壊と全半壊が2/3以上になり、長田区にいたっては全壊が77.3%をも占めている。これは、ベトナム人の住宅被害よりもはるかに大きい。ベトナム人が鉄筋コンクリートの住居に住んでいる割合が高かったため、被害が小さかったと考えられる。この点は表4-5-2の住宅構造別の被災状況から、木造の60.9%が全壊であるのに対して、鉄筋コンクリートでは32.1%であることでも明らかである。また、このことが今回の震災でベトナム人に死者が出なかったことと関連があるのではないかとと思われる。

民間借家に木造が多く、個人の持家を賃借に鉄筋コンクリートが多かったこともあげられ、表4-5-3に住宅所有形態と被災状況のクロス表を示すと、民間借家の65.5%が全壊であり、これは個人の持家を賃借の場合には、全壊が29.4%であることと大きな差がある。



図4-5-1 ベトナム人居住の住宅被害

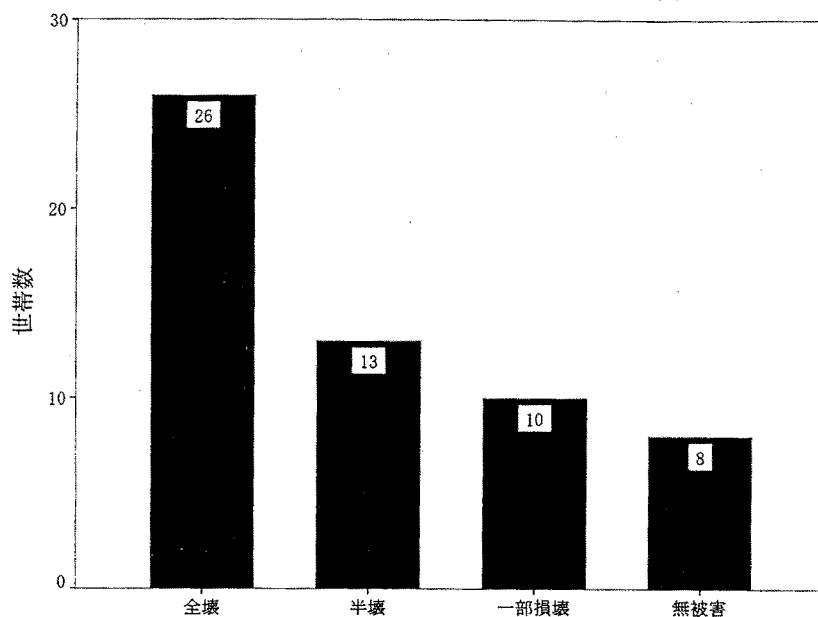


表4-5-1 ベトナム人居住の住宅被害（被災状況）

被災状況	回答数	比率 (%)	参考データ（被災者全体）	
			全地域 比率(%)	長田区 比率(%)
全壊	26	44.1	56.3	77.3
半壊	13	22.0	21.4	15.2
一部損壊	10	16.9	17.8	7.6
無被害	8	13.6	2.5	0.0
その他	0	0.0	0.6	0.0
無回答	2	3.4	1.4	0.0
合計	59	100.0	100.0	100.0

注) アジア福祉教育財団が阪神地区のインドシナ難民定住者を対象とした調査によると、全壊：35.1%、半壊：12.5%、一部損壊：31.6%、その他：6.8%、無回答：14.1%(N=177)となっている。(アジア福祉教育財団 難民事業本部『インドシナ難民定住者の阪神・淡路大震災による被害状況調査報告書』1996年9月)

表4-5-2 震災前住宅の構造別の被災状況

被災状況	住宅の構造	木造	鉄骨造り	鉄筋コンクリート	その他	合計
全壊		14	2	9		25
		60.9	50.0	32.1		44.6
半壊		6	2	4	1	13
		26.1	50.0	14.3	100.0	23.2
一部損壊		1		9		10
		4.3		32.1		17.9
無被害		2		6		8
		8.7		21.4		14.3
合計		23	4	28	1	56
		41.1	7.1	50.0	1.8	100.0

表4-5-3 震災以前の住宅形式別被災状況

被災状況	住宅所有 持家	市営等公 営借家	公社、公 団借家	民間借家	社宅等	寮、寄宿 舎等	個人の持 家を賃借	親、子宅 等に同居	合計
全壊	1 100.0	1 25.0		19 65.5			5 29.4		26 45.6
半壊		2 50.0	1 50.0	6 20.7	1 100.0		3 17.6		13 22.8
一部損壊		1 25.0	1 50.0	3 10.3		2 100.0	3 17.6		10 17.5
無被害				1 3.4			6 35.3	1 100.0	8 14.0
合計	1 1.8	4 7.0	2 3.5	29 50.9	1 1.8	2 3.5	17 29.8	1 1.8	57 100.0

## 5-2 被災後の住居の変化

まず、地震の後どのような住居の変化があったのか、図4-5-2(a)、表4-5-4に震災後の時系列で居住している住宅種類別に別にそこに住んでいた世帯数を示す。

震災当日は20件（33.9%）が近くの公園、広場に、また12件（20.3%）が避難所、待機所に指定された学校、施設（以下、避難所と称す）に避難している。一方、18件（30.5%）が震災前の住宅に居たことがわかる。避難所よりも近くの公園、広場に避難した世帯が多いことは、先に述べたように避難民の中でも情報が不足していたベトナム人が小学校等についたときにはもはや入る余地が無くなっていたり、言葉が通じないので断られたと思って引き返したり、あるいは大家族で気の知れた人達と一緒にいた方が良いという判断があったからではないと思われる。

被災から1ヶ月後には近くの公園、広場が26件（44.1%）、避難所が13件（22.0%）を占めており、震災前に住んでいた住宅が9件（15.3%）に減少している。被災前の住居への居住から公園・広場へと移っていくのは、日本人被災者の事例では肉親・知人の家に移っていく時期と対応しており、国内に身内がないベトナム人世帯の場合には、それがボランティアの目が届く南駒栄公園であったりするのはやむを得ないことであったのかも知れない。この時期には、避難所に移った世帯は1件増えただけであるが、近くの公園へは6件増えている。日本人が多く孤立しがちな避難所を嫌い、公園などへ避難するベトナム人が多かったと指摘された事と整合していると思われる。実際、1ヶ月後という避難世帯の最も多い時点で、世帯主の日本語能力と住居とのクロス表を見ると、日本語がよくできる回答では避難所が、あまりできないという回答では近くの公園、広場が多くなっている。日本語が十分にできないベトナム人被災者が避難所を避けたことがわかる（表4-5-5）。

また、被災状況と住居変化の関係を見ると（表4-5-6）、震災当日は全壊の世帯のうち、10件が避難所へ、また7件が近くの公園、広場へ避難しており、それは65.4%に及ぶ。避難している人の割合は、損壊が小さいほど少なくなっている。しかし、1ヶ月後では半壊や一部損壊、無被害の世帯も避難所に避難していることがわかる。興味深いのは近くの公園、

広場ではなく避難所に避難している点である。震災後の余震活動から、安全のために避難したもの、と考えられる。

3ヶ月後、近くの公園、広場には24件（40.7%）、また避難所には9件（15.3%）のベトナム人世帯が避難しており、1ヶ月後の数字と比べ少なくなっている。これに対して、震災前に住んでいた家は19件（32.2%）と増えている。このように避難先から自宅へ戻る人が増えている一方で、仮設住宅や自力で探した住宅も表れている。表4-5-6を見ると、全壊の世帯では避難所や近くの公園、広場に居る件数は変化がないものの、一部損壊や無被害という世帯で震災前に住んでいた住宅に戻る人が増えている。余震活動が沈静化し被害の比較的小さな住宅では、震災前の住居に戻る人が増えたと思われる。

6ヶ月後では、近くの公園、広場はさらに減少している。これは半壊の世帯などが、修繕の終了とともに震災前の住宅に戻っているためである。

現在（調査時点）では、震災前に住んでいた住宅に25件（42.4%）が戻っており、また、仮設住宅は12件（20.3%）、自力で探した住宅は4件（6.8%）となっており、一時的な避難生活から仮設住宅生活、恒久住宅での生活へ変化している。一方、近くの公園、広場等は10件（16.9%）、避難所は3件（5.1%）となっているが、この件数は避難者というよりも、当初は避難先であった公園や避難所（待機所）を生活の場としていることが考えられる。このように、1ヶ月から3カ月が避難のピークであり、その後被害の少ない世帯から震災以前の住居に戻っている。全壊の世帯については仮設住宅への入居が多くなっている一方で近くの公園、広場に住み続けている世帯もある。

ところで、こうした住居変化を全体との比較で検討する。図4-5-2(b)には都市住宅学会調査による定点観測調査から得られた一般市民の住宅行動を示す。

全体でも震災当日は自宅にいた被災者が、1週間後、1ヶ月後には避難し、その後徐々に震災前の住居に戻る傾向が見られる。しかし、ベトナム人の場合と大きな相違は、肉親・親戚・知人の家への避難が大きな割合を占めていた点である。その割合は1週間後で40.6%、1ヶ月後で36.8%で、これは避難所への避難者の割合を上回っている。一方、近くの公園、広場に避難したという回答は少ない。1980年代以降来日したベトナム人は、血縁や知人といったネットワークを十分に築き上げることができず、結果として同国人の集まる公園や広場がその代替を果たした、ともいえる。実際、日本国内の親戚数を見ると、0人（いない）が26人（44.1%）と半数近くを占めており、親戚がいる場合も1人が21人（35.6%）であり、日本国内に血縁者が少ないことがわかる。これは、オールドカマーと呼ばれる朝鮮・韓国系、中国系、インド系といった住民が確固たるコミュニティーを持ち、避難先の確保や救援の体制をとることができたこと、一方で留学生など生活基盤が日本以外にあり、神戸市外への脱出や本国への帰国も可能であったこととの狭間におかれたベトナム人の実状、ということができらるだろう。

表4-5-4 震災後の居住の変化

	震災当日	～1ヶ月	～3ヶ月	～6ヶ月	～現在
震災前に住んでいた家	18 (30.5)	9 (15.3)	19 (32.2)	22 (37.3)	25 (42.1)
近隣の家	1 (1.7)	1 (1.7)	0 (0.0)	0 (0.0)	0 (0.0)
肉親、親戚、知人の家	1 (1.7)	1 (1.7)	2 (3.4)	1 (1.7)	2 (3.4)
避難所に指定された施設	12 (20.3)	13 (22.0)	9 (15.3)	10 (16.9)	3 (5.1)
近くの公園、広場等	20 (33.9)	26 (44.1)	24 (40.7)	18 (30.5)	10 (16.9)
仮設住宅	0 (0.0)	0 (0.0)	1 (1.7)	2 (3.4)	12 (20.3)
公営等の公的住宅	0 (0.0)	0 (0.0)	0 (0.0)	0 (0.0)	1 (1.7)
自力で探した住宅	0 (0.0)	0 (0.0)	1 (1.7)	1 (1.7)	4 (6.8)
勤め先等からの紹介	1 (1.7)	1 (1.7)	1 (1.7)	0 (0.0)	0 (0.0)
その他	5 (8.5)	5 (8.5)	0 (0.0)	0 (0.0)	0 (0.0)
無回答	1 (1.7)	3 (5.1)	2 (3.4)	5 (8.5)	2 (3.4)
合計	59(100.0)	59(100.0)	59(100.0)	59(100.0)	59(100.0)

( ) 内は比率(%)

表4-5-5 世帯主の日本語レベルと震災後1ヶ月の住居の関係

日本語のレベル 1ヶ月後の住居	よくできる	普通	あまりできない	不明	無記入	合計
震災前に住んでいた住宅	1 11.1	7 21.2			1 14.3	9 15.8
近隣の家			1 14.3			1 1.8
肉親、親戚、知人宅		1 3.0				1 1.8
避難所	4 44.4	8 24.2	1 14.3		1 14.3	14 24.6
近くの公園、広場	2 22.2	14 42.4	5 71.4	1 100.0	4 57.1	26 45.6
勤め先の紹介による住宅	1 11.1					1 1.8
その他	1 11.1	3 9.1			1 14.3	5 8.8
合計	9 15.8	33 57.9	7 12.3	1 1.8	7 12.3	57 100.0

図4-5-2(a) ベトナム人被災者の被災後の住宅の推移(避難先)

図4-5-3(b) 被災者全体の被災後の住宅の推移(避難先)

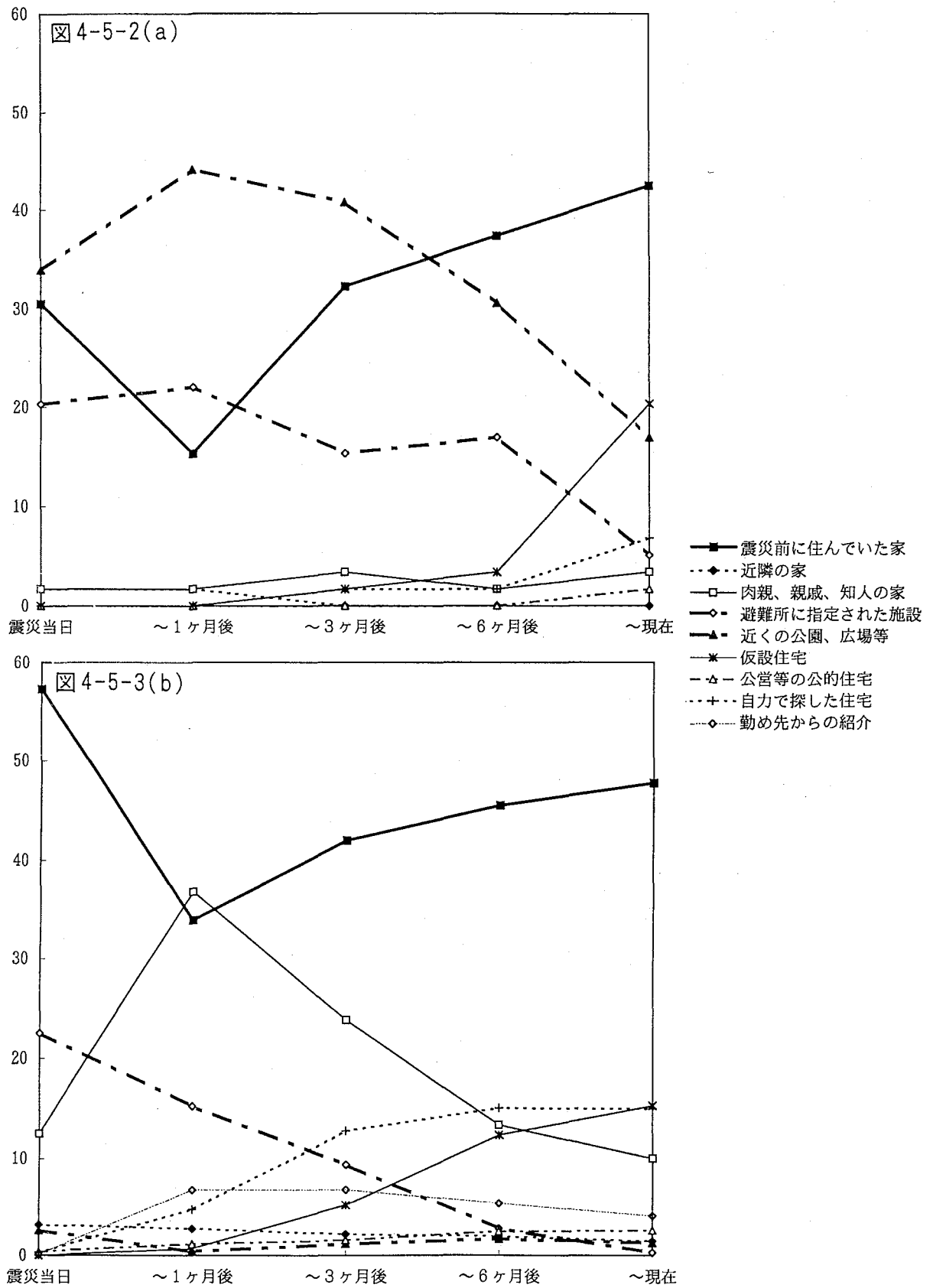


表4-5-6 被災状況別の震災後の住居変化

震災当日	被災状況	全壊	半壊	一部損壊	無被害	合計
	住居変化					
	震災前に住んでいた住宅	4	4	4	6	18
	近隣の家	15.4	30.8	40.0	75.0	31.6
	肉親、親戚、知人宅	1		1		1.8
	避難所	3.8				1
	近くの公園、広場	10	1	1		12
		38.5	7.7	10.0		21.1
	仮設住宅	7	7	3	2	19
		26.9	53.8	30.0	25.0	33.3
	勤め先の紹介による住宅		1			1
	その他	4	7.7			1.8
		15.4		1		5
	合計	26	13	10	8	57
		45.6	22.8	17.5	14.0	100.0

6ヶ月後	被災状況	全壊	半壊	一部損壊	無被害	合計
	住居変化					
	震災前に住んでいた住宅	2	10	6	4	22
	肉親、親戚、知人宅	7.7	76.9	75.0	66.7	41.5
	避難所	1				1
	近くの公園、広場	3.8				1.9
	仮設住宅	8		1	1	10
		30.8		12.5	16.7	18.9
	自力で探した住宅	13	2	1	1	17
		50.0	15.4	12.5	16.7	32.1
	合計	2				2
		7.7				3.8
	合計	26	13	8	6	53
		49.1	24.5	15.1	11.3	100.0

1ヶ月後	被災状況	全壊	半壊	一部損壊	無被害	合計
	住居変化					
	震災前に住んでいた住宅	1	1	3	4	9
	近隣の家	3.8	8.3	30.0	57.1	16.4
	肉親、親戚、知人宅	1		1		1.8
	避難所	3.8				1.8
	近くの公園、広場	8	2	2	1	13
		30.8	16.7	20.0	14.3	23.6
	仮設住宅	13	7	3	2	25
		50.0	58.3	30.0	28.6	45.5
	勤め先の紹介による住宅		1			1
	その他	3	8.3			1.8
		11.5	1	1		5
	合計	26	12	10	7	55
		47.3	21.8	18.2	12.7	100.0

現在	被災状況	全壊	半壊	一部損壊	無被害	合計
	住居変化					
	震災前に住んでいた住宅	3	9	7	6	25
	肉親、親戚、知人宅	11.5	69.2	77.8	75.0	44.6
	避難所	2				2
	近くの公園、広場	7.7				3.6
	仮設住宅	2			1	3
		7.7			12.5	5.4
	公的住宅(公営、公団住宅)	7	1	1		9
	自力で探した住宅	26.9	7.7	11.1		16.1
	合計	10	1		1	12
		38.5	7.7		12.5	21.4
	合計	1				1
		3.8				1.8
	合計	1	2	1		4
		3.8	15.4	11.1		7.1
	合計	26	13	9	8	56
		46.4	23.2	16.1	14.3	100.0

3ヶ月後	被災状況	全壊	半壊	一部損壊	無被害	合計
	住居変化					
	震災前に住んでいた住宅	2	4	6	7	19
	近隣の家	7.7	30.8	66.7	87.5	33.9
	肉親、親戚、知人宅	2				2
	避難所	7.7				3.6
	近くの公園、広場	8	1			9
		30.8	7.7			16.1
	仮設住宅	13	6	3	1	23
		50.0	46.2	33.3	12.5	41.1
	自力で探した住宅	1				1
		3.8				1.8
	合計		1			1
			7.7			1.8
	合計		1			1
			7.7			1.8
	合計	26	13	9	8	56
		46.4	23.2	16.1	14.3	100.0

### 5-3 震災後の住所と住居

震災後の住所の変化の考察をしてきたが、被災後1年あまりを経過した時点での住宅の状況について次に分析しよう。先に見た新旧住所の対応表では、長田区は50件（84.7%）と震災以前よりも増えている。震災後、長田区を離れたのは5件であるが、須磨区や兵庫区からそれぞれ2件、その他から3件の流入がある。なお、加古川市や垂水区は仮設住宅に入居している世帯である。

震災前の町と震災後の町の世帯数を次ページ表4-5-7に示すが、震災後も同じ町内に居住するケースが少なくない。また南駒栄公園には腕塚町や駒ヶ林町など近隣のからの流入で、先に示したように公園に避難し、そのまま生活の場としていると考えられる。

震災前と一年後で住所に変化があったかどうかを表4-5-8に示すが、変化した世帯は30件（50.8%）で変化なしの25件（42.4%）を上回っている。この25件は前述した住居変化において、現在震災前の場所に住んでいる世帯数と一致する。いずれにせよ、地震前後で居住地が変わっている世帯の方が多い。都市住宅学会調査では、震災から約1年後で自宅に戻っている世帯は47.7%（ここには自宅を再建した世帯も含まれる：図4-5-2(b)参照）であり、やはり過半数の世帯が住所が変わっているのである。

表4-5-8 震災前後での住所変化

住所変化	回答数	比率 (%)	有効比率 (%)	累積比率 (%)
変化なし	25	42.3	45.5	45.5
変化	30	50.8	54.5	100.0
無回答	4	6.9	Missing	
合計	59	100.0	100.0	

表4-5-9に震災後の現住居を被災の程度別に示す。合計欄を見ると、民間借家（非木造）、公共の仮設住宅がそれぞれ11件（18.6%）と最も多く、テントなど非住宅が10件（16.9%）で次いでいる。民間借家については、木造のものを含めると19件（32.2%）と1/3を占めている。これに対して、仮設住宅やテントなどの非住宅といったいわゆる仮住まいの件数は28件（47.5%）と半数近くに及んでいる。日本人での調査ではこの割合は20.4%であり、より多くのベトナム人が仮住まいで生活していることがわかる。これを被災状況別に検討すると、全壊との回答の9割以上が仮設住宅やテントなど非住宅と、仮住まいに居住している。全体ではこの比率は33.7%であり、ベトナム人の方が全壊の被害にあった世帯の再建が進んでいないことがわかる。

表4-5-7 震災前と震災後の居住地別世帯数

震災前の住所	兵庫区	長田区															須磨区			合計				
		本町	房王寺町	青葉町	細田町	神楽町	四番町	三番町	二番町	苅藻通	腕塚町	久保町	二葉町	庄田町	駒ヶ林町	野田町	海運町	長楽町	浪松町		南駒栄町	大田町	行平町	外浜町
兵庫区	本町	1																						1
長田区	房王寺町		1																					1
	蓮池町																							1
	青葉町			2																				2
	神楽町				1																			1
	四番町					1		1																2
	二番町							2																2
	東尻池町			1	1																			2
	苅藻通	1							6															7
	腕塚町											1												1
	久保町										1													1
	二葉町											1				1								2
	駒ヶ林町													7										7
	野田町															1								1
	本庄町														1									1
	長楽町																1							1
	浪松町																	1						1
	水笠通																2							2
	南駒栄町						1																	1
	新奏公園			1	1			1																3
	南駒栄公園	1									1	2		1	1									1
須磨区	神谷町													1										1
	東落合町																			1				1
	西落合町										1													1
垂水区	平磯町																				1		1	
合計		3	1	4	2	1	2	1	2	7	1	3	3	1	10	1	1	3	1	1	1	1	1	51



表4-5-9 被災状況と現在の住宅

被災状況	全壊	半壊	一部損壊	無被害	合計
現在の住宅					
戸建・持家		1 8.3			1 1.9
市営等公営住宅	2 16.7	1 10.0		3 5.6	5 9.5
民間借家 (非木造)	2 7.7		5 50.0	4 66.7	11 20.4
民間借家(木造・ 設備専用)		5 41.7	1 10.0		6 11.1
民間借家(木造・ 設備共同)				1 16.7	1 1.9
その他の民間借家		1 8.3			1 1.9
社宅、寮など		1 8.3	1 10.0		2 3.7
知人・友人宅に同 居	4 15.4				4 7.4
公共の仮設住宅	9 34.6	1 8.3		1 16.7	11 20.4
自力で建てた仮設 住宅	1 3.8				1 1.9
民間・ボランティアなど による仮設住宅	2 7.7				2 3.7
テントなど非住宅	7 26.9	1 8.3	2 20.0		10 18.5
その他	1 3.8				1 1.9
合計	26 48.1	12 22.2	10 18.5	6 11.1	54 100.0

表4-5-10には家族数と現在の住居との関係を示している。なお、家族数は震災後の人数である。ここから家族数が多い場合、仮住まいよりも民間借家などに居住する傾向がみられる。特に6人以上の世帯では社宅や民間借家などが目立っている。仮設住宅やテントなどの仮住まいで生活している世帯は一部を除いて小規模世帯である。震災後の住居の選択において、家族数が影響していることがわかる。

表4-5-10 家族人数別の現在の住宅の種類

現在の住宅	家族数	1人	2人	3人	4人	5人	6人	7人	8人	9人	合計
持家						1 8.3					1 1.9
公営、公団住宅					1 11.1		2 50.0				3 5.7
民間借家	1 50.0	1 12.5	7 70.0		5 41.7		4 80.0			1 50.0	19 35.8
社宅、官舎、寮な ど				1 11.1					1 100.0		2 3.8
肉親、知人宅に同 居		2 25.0				1 8.3	1 25.0				4 7.5
仮設住宅	50.0	4 20.0	2 33.3	3 25.0	3 25.0		1				13
テント村など非住 宅	1 50.0		1 10.0	4 44.4	2 16.7			1 20.0		1 50.0	10 18.9
その他		1									1
合計	2 3.8	8 15.1	10 18.9	9 17.0	12 22.6	4 7.5	5 9.4	1 1.9	2 3.8	1 1.9	53 100.0

#### 5-4 被災住宅の現況と今後の予定

被災したもとの住宅の現況については、表4-5-11の如くである。すでに除去したという回答が最も多く19件（32.2%）を占め、修繕したが14件（23.7%）で次いでいる。全体との比較では、修繕した、新たな住宅を建設に低い傾向が見られる。ベトナム人の場合、持家がほとんどなく、自らのイニシアチブにより住宅再建が困難であるためと考えられる。

表4-5-11 震災前の住宅の現状

被災前住宅の現状	回答数	比率 (%)	参考データ（被災者全体）	
			全地域 比率(%)	長田区 比率(%)
放置したまま	6	10.2	6.7	4.5
既に除去した	19	32.2	33.2	43.9
修繕した	14	23.7	37.8	21.2
自力で仮設住宅を建てた	0	0.0	1.0	3.0
新たに住宅を建設	2	3.4	10.4	16.7
わからない	4	6.8	1.7	0.0
その他	3	5.1	6.4	4.5
無回答	11	18.6	2.9	6.1
合計	59	100.0	100.0	100.0

表4-5-12 被災状況別、震災前住宅の現状

被災状況	全壊	半壊	一部損壊	無被害	合計
現在の状況					
放置したまま	2 8.0	2 16.7	2 25.0		6 12.5
既に除去した	18 72.0	1 8.3			19 39.6
修繕した		8 66.7	5 62.5	1 33.3	14 29.2
新たな住宅建設	2 8.0				2 4.2
わからない	2 8.0	1 8.3	1 12.5		4 8.3
その他	1 4.0			2 66.7	3 6.3
合計	25 52.1	12 25.0	8 16.7	3 6.3	48 100.0

住宅の現在の状況と被災状況との関係が深い事は言うまでもない。これは表4-5-12に示す如くであり、全壊に関しては「すでに除去した」、「放置したまま」が80%に達しており、一方、半壊では修繕したが8件（66.7%）、一部損壊では修繕したが5件（62.5%）と修繕の割合が高くなる。全壊の中に新たに住宅を建設したのが2ケースに過ぎず、その内の1ケースはそこに戻れずに仮設住宅に住んでいる。

また、震災以前の住宅形式別に現在の状況を見ると、公営住宅は修繕が多いが民間借家、個人持ち家からの借家については半分以上が放置されていることが分かる（表4-5-13）。

表4-5-13 震災前の住宅所有別現状

住宅所有 現在の状況	持家	市営等公 営借家	公社、公 団借家	民間借家	寮、寄宿 舎等	個人の持 家を賃借	合計
放置したまま			1 100.0	3 10.3		2 16.7	6 12.5
既に除去した	1 100.0	1 25.0		13 44.8		4 33.3	19 39.6
修繕した	75.0	3	24.1	7	33.3	4 29.2	14
新たな住宅建設				1 3.4		1 8.3	2 4.2
わからない				3 10.3	1 100.0		4 8.3
その他				2 6.9		1 8.3	3 6.3
合計	1 2.1	4 8.3	1 2.1	29 60.4	1 2.1	12 25.0	48 100.0

今後の住宅再建の予定については表4-5-14に示すが、わからないが13件（22.0%）と、1/4近くを占め、不明が9件（15.3%）、まだ決まっていない5件（8.5%）となっている他、無回答も18件（30.5%）と多い。一方、建替えを予定は3件、修繕を予定は0件で、今後の予定が立っていない状況にあることがわかる。被災者全体についてみると、建替えを予定、修繕を予定と合わせて30%になっている。借家の経営者の態度決定が遅れている状況を示すものといえる。

表4-5-15には被災状況と今後の予定の関係を示すが、全壊という回答の中で建て替えるを予定しているのは、3件だけであり、わからないが34.8%を占めるなど、今後の予定は立っていない。

表4-5-14 震災前住居の今後の予定

被災前住宅の今後の予定	回答数	比率 (%)	参考データ (被災者全体)	
			全地域 比率(%)	長田区 比率(%)
建替を予定	3	5.1	18.9	16.7
修繕を予定	0	0.0	11.1	3.0
まだ決まっていない	5	8.5	10.0	6.1
特になし	11	18.6	16.0	18.2
わからない	13	22.0	13.6	15.2
その他	9	15.3	6.1	12.1
参考) 建設中、修繕中			1.7	3.0
建設済、修繕済			1.2	0.0
無回答	18	30.5	21.5	25.8
合計	59	100.0	100.0	100.0

表4-5-15 被災状況別の今後の予定

被災状況	全壊	半壊	一部損壊	無被害	合計
今後の予定					
建替えを予定	3 13.0				3 7.3
まだ決まっていない	4 17.4		1 16.7		5 12.2
特になし	5 21.7	4 44.4	2 33.3		11 26.8
わからない	8 34.8	2 22.2	2 33.3	1 33.3	13 31.7
不明	3 13.0	3 33.3	1 16.7	2 66.7	9 22.0
合計	23 56.1	9 22.0	6 14.6	3 7.3	41 100.0

## 6 震災による就業と経済状況の変化

### 6-1 世帯の変化

ここでは、次に震災前後での家族と世帯の変化ならびに就業状況、経済状況等の変化について検討する。震災前後で世帯の構成が変わったかどうか、震災後も同居であるか非同居であるかを表4-6-1に示す。220件(88.4%)が同居であり、非同居は12件(4.8%)と少ない。この12件(12人)の内訳であるが、父、夫が2人、母、妻が1人、子供が8人、叔父、叔母が1人であり、子供が離れたケースが多いことがわかる。世帯単位で非同居者が何人い

表4-5-14 震災前住居の今後の予定

被災前住宅の今後の予定	回答数	比率 (%)	参考データ (被災者全体)	
			全地域 比率(%)	長田区 比率(%)
建替を予定	3	5.1	18.9	16.7
修繕を予定	0	0.0	11.1	3.0
まだ決まっていない	5	8.5	10.0	6.1
特になし	11	18.6	16.0	18.2
わからない	13	22.0	13.6	15.2
その他	9	15.3	6.1	12.1
参考) 建設中、修繕中			1.7	3.0
建設済、修繕済			1.2	0.0
無回答	18	30.5	21.5	25.8
合計	59	100.0	100.0	100.0

表4-5-15 被災状況別の今後の予定

被災状況	全壊	半壊	一部損壊	無被害	合計
今後の予定					
建替えを予定	3 13.0				3 7.3
まだ決まっていない	4 17.4		1 16.7		5 12.2
特になし	5 21.7	4 44.4	2 33.3		11 26.8
わからない	8 34.8	2 22.2	2 33.3	1 33.3	13 31.7
不明	3 13.0	3 33.3	1 16.7	2 66.7	9 22.0
合計	23 56.1	9 22.0	6 14.6	3 7.3	41 100.0

## 6 震災による就業と経済状況の変化

### 6-1 世帯の変化

ここでは、次に震災前後での家族と世帯の変化ならびに就業状況、経済状況等の変化について検討する。震災前後で世帯の構成が変わったかどうか、震災後も同居であるか非同居であるかを表4-6-1に示す。220件(88.4%)が同居であり、非同居は12件(4.8%)と少ない。この12件(12人)の内訳であるが、父、夫が2人、母、妻が1人、子供が8人、叔父、叔母が1人であり、子供が離れたケースが多いことがわかる。世帯単位で非同居者が何人い

るか見ると、世帯変化なしは47件（79.7%）である。そして1人が6件、2人と4人がそれぞれ1件ずつ（合計で12人）である。今回の被災者について震災前後で世帯構成にどのような変化があったかを日本人地域に関して、都市住宅学会の調査で見ると、家族変化なしは72.7%であり、ベトナム人被災者の世帯変化なしがやや多いといえる。ベトナム人が核家族で構成される場合が多いこと、親戚関係が少ないこと、子供の年齢が低いためと考えられる。

表4-6-1 震災後の世帯変化（同居、非同居）

同居、非同居	回答数	比率 (%)	有効比 率(%)	累積比 率(%)
同居	220	88.4	94.8	94.8
非同居	12	4.8	5.2	100.0
無回答	17	6.8	Missing	
合計	249	100.0	100.0	

## 6-2 就業の変化

次に就業状況の変化に注目する。表4-6-2に就業の変化を示す。ただし、質問は震災前後を含めて就業先とその期間等を問うものであり、震災後から就業を始めたケースなどもある。

まず、変化なしは44件、無回答を除く比率では63.8%と6割以上を占めている。一方、勤務先が変化したという回答は12件（17.4%）に及んでいる。無職になったを含め勤務形態の変化を回答した件数は4件と少ないものの、震災により就業に大きな影響を受けたものが2割以上いることが読み取れる。また、就業したも9件あり、結果として就業者の数が増えているが、これは震災後の世帯の経済状況から就業せざるを得なかった可能性もある。

これを、性別、年齢別に比較するたそれぞれのクロス集計表を表4-6-3、表4-6-4に示す。性別では男性で変化なしが多く、7割を占めている。女性については就業したという回答が多く、30.8%に及んでいる。ここから、新たに就業した9件の中で8件が女性であったことがわかり、述べたように震災後に家計補助の必要性があることが背景にあることを裏付けている。

表4-6-4からは年齢層が上昇するに従って変化なしの割合が増え、40歳以上、50歳未満では変化なしが2/3を占めていることがわかる。また、新たに就業した人は30歳以上、40歳未満に多く、専業主婦層が震災後家計補助者となったことを示す。ところで、就業期間は変化なしで平均4.49年、変化ありでは平均4.18年と、変化なしの方がやや長く勤めているものの、大きな差は見られないことがわかる。つまり、年齢による差に就業期間は影響していないのである。むしろ就業形態などの影響が大きいと思われる。

表4-6-2 震災前後での就業変化

就業変化	回答数	比率 (%)	有効比 率(%)	累積比 率(%)
変化なし	44	17.7	63.8	63.8
勤務先変化	12	4.8	17.4	81.2
就業形態変化	2	.8	2.9	84.1
無職になった	2	.8	2.9	87.0
就業した	9	3.6	13.0	100.0
無回答	180	72.3	Missing	
	249	100.0	100.0	

表4-6-3 男女別の就業変化

性別	男性	女性	合計
就業変化			
変化なし	31 72.1	13 50.0	44 63.8
変化あり	11 25.6	5 19.2	16 23.2
就業した	1 2.3	8 30.8	9 13.0
合計	43 62.3	26 37.7	69 100.0

表4-6-4 年齢別の就業変化

年齢ランク	10歳以上 20歳未満	20歳以上 30歳未満	30歳以上 40歳未満	40歳以上 50歳未満	50歳以上 60歳未満	合計
就業変化						
変化なし	1 50.0	4 44.4	19 57.6	15 75.0	5 100.0	44 63.8
変化あり		3 33.3	10 30.3	3 15.0		16 23.2
就業した	1 50.0	2 22.2	4 12.1	2 10.0		9 13.0
合計	2 2.9	9 13.0	33 47.8	20 29.0	5 7.2	69 100.0

就業変化について、職業別、産業別に考察すると、職業別では表4-6-5に示す通りである。震災の前後で、自営業者は変化がないものの、被雇用者とパート、アルバイト、内職とを比較すると、前者で変化なしが7割以上を占めているが、後者ではその割合は35.7%である。

一方で、パート、アルバイト、内職については新たに就業した人の割合が高い。震災後の就業は、実際にはパートなど補助的な職業であり、その身分も不安定である可能性があることを示している。これに対して被雇用者の場合は就業の変化が少ない人の割合が高いことが分かる。

表4-6-6から産業別に変化の状況を見ると、最も従業者数の多いケミカルシューズ産業とリサイクル関係業では、被災前後での就業の変化が生じているのはきわめて少なく、新たな就業者も現われているのである。ケミカルシューズ産業の場合、裁断やミシン加工などには経験と技術が要求され、経験者を優遇する傾向にある。この点も変化なしが多くなっている背景と考えられる。また、リサイクル、中古商も変化なしが多くなっている理由として、ベトナム人による経営であることが影響していると思われる。これらケミカルシューズ産業及びリサイクル、中古商は、30歳以上など年齢の高い層での就業者が多くなる傾向にある。

ところで、ケミカルシューズ産業には新たな就業が4件あり、これは震災後に避難先などから通勤できなくなった従業者の補充のために長田にいるベトナム人を雇い入れたものと思われる。さらにリサイクル、中古商でも新たな就業が3件あることは、ベトナム人経営によるこの産業がベトナム人の雇用の確保に寄与していることを示している。このように、就業が変化したケースは年齢が比較的若く、パート、アルバイト、内職といった就業形態をとることが多い。

表4-6-5 就業状況別の就業変化

就業状況	自営業	被雇用者	パート、アルバイト等	無職、失業	その他、不明	無回答	合計
就業変化							
変化なし	3 100.0	29 72.5	5 35.7	2 50.0	1 100.0	4 57.1	44 63.8
変化あり		8 20.0	4 28.6	2 50.0		2 28.6	16 23.2
就業した		3 7.5	5 35.7			1 14.3	9 13.0
合計	3 4.3	40 58.0	14 20.3	4 5.8	1 1.4	7 10.1	69 100.0

表4-6-6 就業先別の就業変化

就業先産業分類	建設、土木	ケミカルシューズ製造	ケミカル以外製造業	リサイクル、中古商	その他商業	運送業	不明	合計
就業変化								
変化なし	2 50.0	18 72.0	4 80.0	8 66.7	1 50.0	1 33.3	2 66.7	36 66.7
変化あり	2 50.0	3 12.0	1 20.0	1 8.3	1 50.0	2 66.7	1 33.3	11 20.4
就業した		4 16.0		3 25.0				7 13.0
合計	4 7.4	25 46.3	5 9.3	12 22.2	2 3.7	3 5.6	3 5.6	54 100.0



### 6-3 収入の変化

就業者の収入が被災の前後でどのような影響を受けたかを次に考察する。まず、震災前の月収を5万円階級別に示すと表4-6-7のごとくである。10～15万円が最も多くて18件（28.1%）、次いで5～10万円以下と15～20万円が13件（20.3%）となっている。10～15万円以下を中心に正規分布のような形であり（図4-6-1を参照）、特に20万円以下に全体の81%近くが入っていることが分かる。一方で15万円以下も全体の6割以上を占めていることがわかる。平均額は15万200円である。

次に震災後の月収について検討する。ここでは、就業の変化がなく収入の変化がない場合は震災前の月収を用いている。所得の度数分布は、表4-6-8に5万円階級別に示す。震災前と比べて明らかに低収入側にシフトしており、5～10万円以下が最も多く20件で28.2%を占め、10～15万円以下が17件（23.9%）で次いでいる。また、低い所得からの累積比率で見ると、10万円以下が被災前は32%強であったが、被災後には43%強に10%以上上昇し、15万円以下の層も比率を上昇させた。被災後の平均額は13万9900円と1万円程度減少している。こうした変化をもたらしたひとつの理由として、震災後パート、アルバイト、内職に就いた人があり、そうしたケースの場合は収入は低く結果として平均額や度数分布を低くシフトさせたと考えられる。

図4-6-1 震災前と震災後の月収

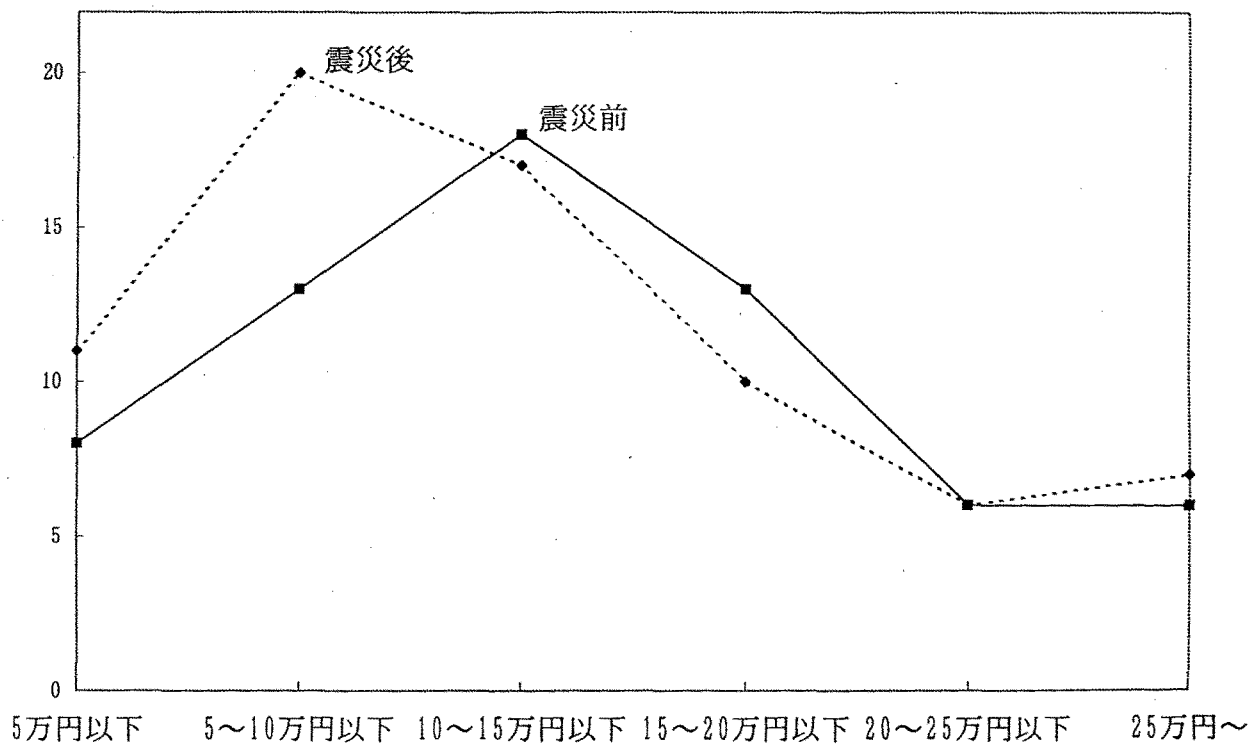


表4-6-7 震災前月収ランク

月収ランク	回答数	比率 (%)	有効比 率(%)	累積比 率(%)
5万円以下	8	3.2	12.5	12.5
5～10万円以下	13	5.2	20.3	32.8
10～15万円以下	18	7.2	28.1	60.9
15～20万円以下	13	5.2	20.3	81.3
20～25万円以下	6	2.4	9.4	90.6
25万円～	6	2.4	9.4	100.0
無回答	185	74.3	Missing	
合計	249	100.0	100.0	

表4-6-8 震災後月収ランク

月収ランク	回答数	比率 (%)	有効比 率(%)	累積比 率(%)
5万円以下	11	4.4	15.5	15.5
5～10万円以下	20	8.0	28.2	43.7
10～15万円以下	17	6.8	23.9	67.6
15～20万円以下	10	4.0	14.1	81.7
20～25万円以下	6	2.4	8.5	90.1
25万円～	7	2.8	9.9	100.0
無回答	178	71.5	Missing	
合計	249	100.0	100.0	

表4-6-9 震災前後での月収変化

月収の変化	回答数	比率 (%)	有効比 率(%)	累積比 率(%)
震災後、月収が50%以下になった	5	2.0	8.3	8.3
震災後、月収が50%～99%になった	3	1.2	5.0	13.3
震災前後で月収の変化無し	50	20.1	83.3	96.7
震災後、月収が増加した	2	0.8	3.3	100.0
無回答	189	75.9	Missing	
合計	249	100.0	100.0	

震災後の収入の変化は、表4-6-9に示すごとく、収入の変化がないは50件（83.3%）を占めているが、一方で半分以下に減ったという回答も5件（8.3%）あるなど、減少したケースが13%を占めている。減少している人がいることと、減少を補うために新たに就業した人がいることで収入を低い方向にシフトさせたのである。ただし、震災による休業中は収

入がない場合などがあるなど必ずしも月収の表記だけでは収入変化を把握したと言いき、またパートやアルバイトなどでの就業は家計補助と考えられることから世帯別の比較が必要である。

そこで、次に世帯の年収ランクを検討する。これは1994年と1995年の世帯年収を比較するものである。表4-6-10に年収ランク別の度数を示す。200万円未満については1994年で23件（43.4%）、1995年で25件（49.0%）と増えており、一方200～400万円では19件（35.8%）から15件（29.4%）に減少している。1994年度年収と1995年度年収のクロス表を表4-6-11に示すと、ランクが上昇したケースが2件あるのに対して、下降したのは6件である。その他はランク内での移動であるが、下降した事例には200万円から400万円が多く、低所得層の収入に低下傾向が見られるのである。なお、ここでは被災後に働き始めた事例は含まれていない。以上の点から、震災後ベトナム人の収入の減少があり、特に、収入の低い就業者や世帯の側に、収入低下を招いたケースが確認された。

表4-6-10 1994年及び1995年の世帯収入

収入ランク	1994年収入		1995年収入	
	回答数	比率(%)	回答数	比率(%)
200万円未満	23	43.4	25	49.0
200～400万円	19	35.8	15	29.4
400～600万円	7	13.2	7	13.7
600～800万円	1	1.9	1	2.0
800～1000万円	0	0.0	0	0.0
1000～1200万円	0	0.0	0	0.0
1200～1500万円	0	0.0	0	0.0
1500万円以上	1	1.9	1	2.0
不明	2	3.8	2	3.9
無回答	6	Missing	8	Missing

表4-6-11 1994年世帯年収と1995年世帯年収のクロス表

1994年年収	不明	200万円未満	200～400万円	400～600万円	600～800万円	1500万円以上	合計
1995年年収							
200万円未満		20	5				25
200～400万円		1	13	1			15
400～600万円			1	6			7
600～1000万円					1		1
1500万円以上						1	1
不明	2						2
合計	2	21	19	7	1	1	51

## 6-4 就業状況と月収との関係

被災後の月別の収入がどのような家族構成員によって担われているかについて見たものが表4-6-12である。まず、男女別では女性は5万円から10万円のランクが多く、5万円以下を加えると9割近くが10万円以下の家計補助的な収入レベルに入っている事が分かる。実際、調査の過程で、数人の主婦が集まって、内職を分け合いながら作業している光景をよく見掛けたのである。男性の方は、20万円以上のランクが30%を越えており、また、10万円から20万円台も56%に及んでいる。これを家族内の属性別に見ると父・夫・本人と回答している世帯主層の所得が高いランクにあり、妻・母は低いランクである事が分かる。

年齢との関係では、日本の場合のような年齢とともに収入が上昇するいわゆる年功序列のしくみは見られない(表4-6-13)。これは、次に見る就業職種や産業種類が影響している。30歳代から50歳代までの働き盛りを中心として就業機会を見つけ、多就業で家計を維持している姿が現われている。

表4-6-12 男女別、続柄別の震災後月収ランク

月収ランク	性別		続柄					
	男性	女性	父、夫	母、妻	子	親族(3等親以上)	本人	合計
5万円以下	1 2.3	10 35.7	1 2.6	10 43.5				11 15.5
5～10万円以下	5 11.6	15 53.6	5 12.8	12 52.2	3 60.0			20 28.2
10～15万円以下	14 32.6	3 10.7	14 35.9	1 4.3		1 100.0	1 33.3	17 23.9
15～20万円以下	10 23.3		8 20.5		2 40.0			10 14.1
20～25万円以下	6 14.0		6 15.4					6 8.5
25万円～	7 16.3		5 12.8				2 66.7	7 9.9
合計	43 60.6	28 39.4	39 54.9	23 32.4	5 7.0	1 1.4	3 4.2	71 100.0

表4-6-13 年齢ランク別、震災後の月収

年齢ランク 月収ランク	10歳以上 20歳未満	20歳以上 30歳未満	30歳以上 40歳未満	40歳以上 50歳未満	50歳以上 60歳未満	60歳以上 70歳未満	合計
5万円以下	1 10.0	1 15.2	5 20.0	4 20.0	1	15.5	11
5～10万円以下	2 100.0	2 20.0	8 24.2	7 35.0	1 20.0		20 28.2
10～15万円以下		2 20.0	11 33.3	3 15.0		1 100.0	17 23.9
15～20万円以下		3 30.0	2 6.1	4 20.0	1 20.0		10 14.1
20～25万円以下			5 15.2		1 20.0		6 8.5
25万円～		2 20.0	2 6.1	2 10.0	1 20.0		7 9.9
合計	2 2.8	10 14.1	33 46.5	20 28.2	5 7.0	1 1.4	71 100.0

震災後の就業先と収入ランクの関係を見ると（表4-6-14）、内職、パートは低いランクが多いのは予想されていたところであるが、その中でも比較的高い人も若干ではあるが存在することが見うけられる。被雇用者には、各ランクに万遍なく分布する傾向が現われる。これに産業別の所得分布（表4-6-15を参照）を加味して考察するとケミカルシューズ製造、土木建設、運送業、リサイクル、中古商等の各業種に中堅所得層が現われており、低い所得のグループも各業種に分布する。

被雇用者の場合には、最低賃金が定められており、収入が安定しているという事情も考慮しておく必要がある。パート、アルバイト、内職の場合は、5万円以下が6件、5～10万円以下が5件で全体の3/4以上を占めており、20万円を越えるのランクの回答はない。それぞれの平均額を比較すると被雇用者が17万3000円、パート、アルバイト、内職が7万7000円と10万円近い開きがある。ところで、就業状況が無回答であったケースについてみると、その月収は15万円以下のランクに集中しており、その平均額は9万6000円である。このことから、無回答には失業中の人だけではなく、不定期に就業している人が含まれていることが分かる。

産業別には表4-6-15に示すが、ケミカルシューズ産業では5～10万円以下が多く9件、15～20万円以下が6件で次いでいる。被雇用者とパート、アルバイト、内職の場合の差が表れたものと考えられる。平均額は13万8000円となっている。リサイクル、中古商では10～15万円以下が4件と多く、年収ランクが上がるに従いその件数が減少し、平均額は15万8000円である。

表4-6-14 就業状況別の震災後月収ランク

就業状況 月収ランク	自営業	被雇用者	パート、アル バイト等	無職、失 業	その他、 不明	無回答	合計
5万円以下	2.6	1 42.9	6 33.3	1	25.0	3 15.5	11
5～10万円以下	25.6	10 35.7	5		41.7	5 28.2	20
10～15万円以下	1 50.0	9 23.1	1 7.1	2 66.7		4 33.3	17 23.9
15～20万円以下		8 20.5	2 14.3				10 14.1
20～25万円以下		5 12.8			1 100.0		6 8.5
25万円～	1 50.0	6 15.4					7 9.9
合計	2 2.8	39 54.9	14 19.7	3 4.2	1 1.4	12 16.9	71 100.0

表4-6-15 就業先別の震災後月収

就業先産業分類 月収ランク	建設、土 木	コンピュー タ製造	加工以外 製造業	リサイクル、 中古商	その他商 業	運送業	不明	合計
5万円以下		3 12.0			1 50.0		1 33.3	5 9.8
5～10万円以下		9 36.0	2 50.0	3 27.3				14 27.5
10～15万円以 下	1 33.3	3 12.0		4 36.4	1 50.0		1 33.3	10 19.6
15～20万円以 下		6 24.0	1 25.0	2 18.2		1 33.3		10 19.6
20～25万円以 下		3 12.0	1 25.0	1 9.1				5 9.8
25万円～	2 66.7	1 4.0		1 9.1		2 66.7	1 33.3	7 13.7
合計	3 5.9	25 49.0	4 7.8	11 21.6	2 3.9	3 5.9	3 5.9	51 100.0

#### 6-4 世帯年収と家族、住居環境

世帯の属性と年収の関係を考察し、震災前の世帯年収の差が震災前の居住環境などの関係について考察するのがここでの課題である。

表4-6-16には世帯主の年齢と1994年の世帯年収との関係を示す。20歳以上、30歳未満では年収が200万円未満という回答が57.1%と過半数を占めている。30歳以上、40歳未満ではランクが一つ上の200～400万円の世帯が47.8%で最も多くなり600～800万円の年収世帯も現れる。40歳以上、50歳未満では200万円未満という回答が多くなるものの、400～600万円という回答が17.6%を占めており、高額所得者も出ている。このように50歳未満では世帯主年齢が上昇するに従って、世帯年収も上がる傾向がある。若い世帯は勤めてから間が無く、十分な年収を得るに至っていない。ところで、40歳以上、50歳未満では二極化の傾向が見られ、またさらに高齢の世帯では年収は低下する。個人単位で見た月収では現れなかった世帯主と収入の比例関係は、年齢が高くなるに従って多くなるのは、家族数が多くなる事による経費増加を多就業化によって補うインセンティブが働いたためと考えられる。

表4-6-16 世帯主年齢別の年収

年齢ランク 1994年度年収	10歳以上 20歳未満	20歳以上 30歳未満	30歳以上 40歳未満	40歳以上 50歳未満	50歳以上 60歳未満	合計
200万円未満	4 57.1	9 39.1	7 41.2	1 33.3	2 66.7	23 43.4
200～400万 円	2 28.6	11 47.8	4 23.5	1 33.3	1 33.3	19 35.8
400～600万 円	1 14.3	2 8.7	3 17.6	1 33.3		7 13.2
600～800万 円		1 4.3				1 1.9
1500万円以上			1 5.9			1 1.9
不明			2 11.8			2 3.8
合計	7 13.2	23 43.4	17 32.1	3 5.7	3 5.7	53 100.0

表4-6-17には家族数と世帯年収のクロス表を示す。家族数が多くなるほど高い年収ランクの回答が増加する傾向が見られる。5人世帯では200万円未満という回答が増えているなど、就労以外の所得の存在もあることが推定される。

表4-6-17 家族数別の1994年世帯年収

家族数	1人	2人	3人	4人	5人	6人	7人	9人	合計
年収ランク									
200万円未満	2 50.0	5 62.5	4 44.4	1 12.5	7 53.8		4 80.0		23 43.4
200～400万円		3 37.5	5 55.6	6 75.0	2 15.4	2 50.0		1 50.0	19 35.8
400～600万円	1 25.0			1 12.5	2 15.4	2 50.0		1 50.0	7 13.2
600～800万円					1 7.7				1 1.9
1500万円以上					1 7.7				1 1.9
不明	1 25.0						1 20.0		2 3.8
合計	4 7.5	8 15.1	9 17.0	8 15.1	13 24.5	4 7.5	5 9.4	2 3.8	53 100.0

震災前の世帯年収と住居環境について検討する。表4-6-18には震災前の住宅の形式と1994年の世帯年収ランクの関係を示している。二戸以上の連続住宅では200万円未満という回答が2/3を占めているが、1～2階建共同住宅ではその比率は半数に、3～5階建共同住宅では4割になるなど、低い年収世帯では長屋形式の住宅が多く、また3～5階建共同住宅では400万円以上の年収の回答が合わせて20%を、6階建以上共同住宅ではそれが50%を占めている。年収が上昇するに従ってアパートなど高層住宅が多くなる傾向が見られる。低廉な家賃の長屋式住宅が、年収の低いベトナム人世帯の生活に不可欠であったことを示す。

表4-6-19には住宅の構造と世帯年収との関係を示す。木造住宅の場合は200万円未満が59.1%を占めているが、鉄筋コンクリートではその比率は39.1%と低下し、上のランクである200～400万円が43.5%と最も多くなっている。さらに木造では400万円以上の年収世帯の回答は見られなかったが、鉄筋コンクリートでは17.4%を占めている。明らかに年収が上昇するに従って、住宅の構造が木造から鉄筋コンクリートに移っている。住宅形式で示されたように、年収が上昇するに従って、高層で鉄筋コンクリートのアパートなどを住居とする世帯が多いのである。

表4-6-20には家賃と年収との関係である。年収が200万円未満の世帯の場合、5万円台の家賃という回答が3割を占めて最も多くなっているが、2万円台から8万円台まででばらつきが大きい。収入が低い世帯で、家賃の低い住宅に集中する状況が見られるわけではない。

200～400万円の年収世帯では、3～5万円台という家賃に回答が多く集まっている。そして年収が400～600万円では、5万円台という回答が2/3を占める一方で、8万円台、10万円台

という家賃の回答も見られる。さらに高額の年収世帯では8万円台の家賃の支払いである。以上から、高所得者世帯では比較的高額の家賃を払い、全体の傾向として年収の高い世帯で家賃が上昇することは明らかであるが、年収200万円未満の世帯、200～400万円の世帯では、回答のはばらつきが大きくなっている。これは、住宅を選ぶ際に家賃だけでなく、家族構成や就業との関係から決めざるを得ず、結果として年収が低いものの高い家賃の家に棲むケースがあるためと思われる。年収が200万円未満の世帯で、家賃が5万円台以上であれば年収の半分近くが家賃で占められることも考えられるのである。このような、あまりにも低い収入と高家賃の共存する世帯については、データ収集上の問題も含まれている可能性がある。

表4-6-18 震災前住宅の形式別1994年世帯年収

住宅形式 1994年年収	一戸建て 住宅	二戸以上 の連続住	1～2階建 共同住宅	3～5階建 共同住宅	6階建～ 共同住宅	その他	合計
200万円未満	1 33.3	4 66.7	8 50.0	8 40.0	1 25.0		22 44.0
200～400万 円	1 33.3	1 16.7	6 37.5	8 40.0	1 25.0	1 100.0	18 36.0
400～600万 円	1 33.3		1 6.3	2 10.0	2 50.0		6 12.0
600～800万 円				1 5.0			1 2.0
1500万円以上				1 5.0			1 2.0
不明		1 16.7	1 6.3				2 4.0
合計	3 6.0	6 12.0	16 32.0	20 40.0	4 8.0	1 2.0	50 100.0

表4-6-19 震災前住宅の構造別1994年世帯年収

住宅構造 1994年度年収	木造	鉄骨造り	鉄筋コン クリート	その他	合計
200万円未満	13 59.1		9 39.1		22 44.0
200～400万 円	7 31.8	2 50.0	10 43.5		19 38.0
400～600万 円		2 50.0	4 17.4		6 12.0
600～800万 円				1 100.0	1 2.0
1500万円以上	2 9.1				2 4.0
合計	22 44.0	4 8.0	23 46.0	1 2.0	50 100.0



表4-6-20 1994年世帯年収と震災前住宅の家賃との関係

1994年年収 家賃	不明	200万円 未満	200～ 400万円	400～ 600万円	600～ 800万円	1500万円 以上	合計
2万円台	1 50.0	2 10.0	2 14.3				5 11.4
3万円台		4 20.0	3 21.4				7 15.9
4万円台		3 15.0	4 28.6				7 15.9
5万円台		6 30.0	2 14.3	4 66.7			12 27.3
6万円台	1 50.0	3 15.0	1 7.1				5 11.4
7万円台		1 5.0	2 14.3				3 6.8
8万円台		1 5.0		1 16.7	1 100.0	1 100.0	4 9.1
10万円台				1 16.7			1 2.3
合計	2 4.5	20 45.5	14 31.8	6 13.6	1 2.3	1 2.3	44 100.0

## 7 生活環境の変化とその対応

### 7-1 相談相手

これまで地震による住環境の変化、就業、収入の変化について検討した。地震はこうした面のみならず、生活環境全般についても変化をもたらした。以下では近隣関係などの側面で地震によりどのような変化があったかを検討する。

まず、表4-7-1に震災前後で近所に話し相手の有無を、そして表4-7-2にその話し相手を示す。なお、この回答は個人ではなく世帯を対象としたものである。この表からは話し相手の有無は震災後ほとんど変化していないことがわかる。いるという回答は震災前には38件（65.5%）、震災後は39件（67.2%）である。なお、震災前には話し相手がいたが、震災後はいないという回答は2件のみである。その話し相手であるが、友人という回答が最も多く、震災前後ともに合計で18件（51.4%）と過半数を占めている。次いで、近所の人となっている。また、震災後には神父、教会関係者という回答があり、避難先との関係と思われる。

表4-6-20 1994年世帯年収と震災前住宅の家賃との関係

1994年年収 家賃	不明	200万円 未満	200～ 400万円	400～ 600万円	600～ 800万円	1500万円 以上	合計
2万円台	1 50.0	2 10.0	2 14.3				5 11.4
3万円台		4 20.0	3 21.4				7 15.9
4万円台		3 15.0	4 28.6				7 15.9
5万円台		6 30.0	2 14.3	4 66.7			12 27.3
6万円台	1 50.0	3 15.0	1 7.1				5 11.4
7万円台		1 5.0	2 14.3				3 6.8
8万円台		1 5.0		1 16.7	1 100.0	1 100.0	4 9.1
10万円台				1 16.7			1 2.3
合計	2 4.5	20 45.5	14 31.8	6 13.6	1 2.3	1 2.3	44 100.0

## 7 生活環境の変化とその対応

### 7-1 相談相手

これまで地震による住環境の変化、就業、収入の変化について検討した。地震はこうした面のみならず、生活環境全般についても変化をもたらした。以下では近隣関係などの側面で地震によりどのような変化があったかを検討する。

まず、表4-7-1に震災前後で近所に話し相手の有無を、そして表4-7-2にその話し相手を示す。なお、この回答は個人ではなく世帯を対象としたものである。この表からは話し相手の有無は震災後ほとんど変化していないことがわかる。いるという回答は震災前には38件（65.5%）、震災後は39件（67.2%）である。なお、震災前には話し相手がいたが、震災後はいないという回答は2件のみである。その話し相手であるが、友人という回答が最も多く、震災前後ともに合計で18件（51.4%）と過半数を占めている。次いで、近所の人となっている。また、震災後には神父、教会関係者という回答があり、避難先との関係と思われる。

表4-7-1 話し相手の有無（震災前と震災後）

	震災前		震災後	
	回答数	比率(%)	回答数	比率(%)
いる	38	65.5	39	67.2
いない	20	34.5	19	32.8
無回答	1	Missing	1	Missing
	59	100.0	59	100.0

表4-7-2 話し相手の種類（震災前と震災後）

	震災前		震災後	
	回答数	比率(%)	回答数	比率(%)
日本人の友人	1	2.9		
ベトナム人の友人	5	14.3	4	11.4
友人（のみ記載）	12	34.3	14	40.0
近所の人（ベトナム人）	5	14.3	6	17.1
近所の人（日本人）	2	5.7	1	2.9
近所の人（のみ記載）	5	14.3	7	20.0
学友、同僚、勤務先関係者	2	5.7	1	2.9
神父、教会関係者			1	2.9
その他	1	2.9	1	2.9
親族	2	5.7		
無回答	24	Missing	24	Missing
合計	59	100.0	59	100.0

次に、表4-7-3に震災前後での相談相手の有無、そしてその相談相手についても表4-7-4に示す。回答件数は震災前後で変化がなく、いるは38件（65.5%）である。震災前に相談相手がいたものの、震災後はいなくなったというケースは3件で、相談相手の有無については震災によりほとんど変化がない。相談相手の属性は、震災前後とも友人が最も多い回答となっており、話し相手の場合と同様の傾向を示す。震災前の件数は15件で、震災後は13件とやや少なくなっている。話し相手として友人を挙げた回答の中で、相談相手としても友人を挙げているケースは震災前は10件、震災後は11件となっている。また、震災後には教会関係者やボランティアという回答がやや増え、彼らの努力が重要であることを示す。興味深いのは公務関係者が相談相手となっている点で、言葉の問題などもあるがボランティアだけでなく行政側のバックアップの必要性を裏付けている。

表4-7-3 相談相手の有無(震災前と震災後)

	震災前		震災後	
	回答数	比率(%)	回答数	比率(%)
いる	38	65.5	38	65.5
いない	20	34.5	20	34.5
無回答	1	Missing	1	Missing
合計	59	100.0	59	100.0

表4-7-4 相談相手の種類(震災前と震災後)

	震災前		震災後	
	回答数	比率(%)	回答数	比率(%)
日本人の友人	2	5.9	2	5.7
ベトナム人の友人	6	17.6	4	11.4
友人(のみ記載)	7	20.6	7	20.0
近所の人(日本人)	1	2.9		
近所の人(のみ記載)	1	2.9	3	8.6
学友、同僚、勤務先関	3	8.8	3	8.6
神父、教会関係者	2	5.9	3	8.6
公務関係者	3	8.8	3	8.6
ボランティア	3	8.8	5	14.3
その他	3	8.8	2	5.7
親族	3	8.8	3	8.6
無回答	25	Missing	24	Missing
合計	59	100.0	59	100.0

## 7-2 健康状態と保険

健康状態に対する回答を表4-7-5に示すが、良いが16件(21.6%)、ふつうが33件(44.6%)、わるいが25人(33.8%)となり、3分の1が健康上の問題を持っていることが示されている。この回答者は、世帯員ではなくて多くが世帯主本人の状況を反映しているはずであるから、かなりの高い比率といって良い。これに対して、健康保険の加入状況は、社会保険と国民健保が併せて8割強であり、2割近くが健康保険を持たないという状況がある(表4-7-6)。

表4-7-5 健康状態

健康状態	回答数	比率 (%)	有効比 率(%)	累積比 率(%)
よい	16	6.4	21.6	21.6
普通	33	13.3	44.6	66.2
悪い	25	10.0	33.8	100.0
無回答	175	70.3	Missing	
合計	249	100.0	100.0	

表4-7-6 保険の種類

保険種類	回答数	比率 (%)	有効比 率(%)	累積比 率(%)
社会保険	8	3.2	14.3	14.3
国民健康保険	37	14.9	66.1	80.4
健康保険なし	11	4.4	19.6	100.0
無回答	193	77.5	Missing	
合計	249	100.0	100.0	

### 7-3 日本語レベルと社会生活

これまでしばしば指摘してきたところであるが、定住ベトナム人の社会生活にとって日本語が不自由なく話せるかは極めて重要な意義を持つ。姫路等の定住センターにおいては4ヶ月間の日本語教育をした後に各地に分散して行くが、その時点で不自由なく日本語を話せる人はほとんどいない。日常会話は何とかこなせても、社会的な交渉などになるとお手上げになり、しばしば不利益を被ってきた例が報告されている。とくに被災後はボランティアの助けなしに次々と生じてくる課題に対処することは不可能であったといえよう。

このアンケートでは、日本語のレベルについて、かなりしゃべれる、ふつう、ほとんど話せないの3ランクの質問を行った。表4-7-7にその結果を集計する。有効回答者182人のうちで、かなり自由にしゃべれるレベルにある回答は83件(45.4%)であり、普通も71件(38.8%)を占めている。ほとんど話せない人は28人で15%を占めている。

日常生活レベルでは、85%までが日本語を不自由なく話しているようである。しかしながら、無回答の層の中には、日本語が話せない人の割合が高いと考えられるところから、幼児や小中学生を除いた20人近くはこれに加わり、この結果回答者の2割近くが日本語ができない人とも考えられる。これを神戸市全体で考えると約150人という計算になる。

表4-7-7 日本語のレベル

日本語レベル	回答数	比率 (%)	有効比 率(%)	累積比 率(%)
よくできる	83	33.3	45.4	45.4
普通	71	28.5	38.8	84.3
あまりできない	28	11.2	15.3	99.5
不明	1	.4	.5	100.0
無記入	66	26.5	Missing	
合計	249	100.0	100.0	

日本語レベルを年齢階級別に見ると、表4-7-8の如くである。10歳未満では無記入者が多いが、これは乳幼児などが多数を占めているためである。10歳以上、20歳未満では44件（75.9%）と2/3以上が日本語がよくできると回答しているが、年齢が階級が上昇するに従って、比率が減少している。逆に、ふつうやあまりできない人は年齢階級が上昇するに従って増えてくる。一般的に外国語は若年層ほど修得が早いといわれているが、これを裏付けている。特に10歳以上、20歳未満は学校教育を受けている年齢層であり、授業や友達との間で日本語に接する機会が多いことも一因であろう。この様に若年層で日本語が定着している反面、親世代との間でのベトナム語の会話にスムーズにいかない、という問題も家族内で生じているという。

ところで、表4-7-9に性別の日本語のレベルを示すが、男性の方がよくできるという回答が多く、女性には無記入が多いことがわかる。この理由として、30歳以上ではよくできるという回答が男性の方で多くなる傾向がみられる。30歳以上については、男性の方が被雇用者が多い事実を考慮すると、家の外で日本語に接する機会が多いことが影響しているものと考えられる。そこで、表4-7-10に日本語のレベルと就業・就学状況のクロス表を示す。ここから、中学生、高校生では100%がよくできるという回答であり、小学生でも78.9%がよくできる、としている。被雇用者の場合62.5%がふつう、20.8%がよくできるであり、合計で8割強が日本語ができるのである。

しかしながら、パート、アルバイト、内職という就業状況の人ではよくできるという回答が減少し、あまりできないという比率が増える。これは一方では内職に従事する主婦層の日本語レベルが低いことと共に、日本語のレベルが就業状況に影響して、仲間同士で和気藹々とベトナム語で話し合いながら内職をするということもあろう。いずれにせよ、言葉の問題は、大人の世界においては、就業や所得に大きな影響を及ぼすだけでなく、生活面でもハンデイをもたらすのであるが、子供の側では大きな問題ではなくなりつつあるといえるだろう。

表4-7-8 男女別の日本語レベル

性別	男性	女性	合計
日本語レベル よくできる	44 37.6	39 30.0	83 33.6
普通	36 30.8	35 26.9	71 28.7
あまりできない	11 9.4	17 13.1	28 11.3
不明	1 .9		1 .4
無記入	25 21.4	39 30.0	64 25.9
合計	117 47.4	130 52.6	247 100.0

表4-7-9 年齢別の日本語レベル

年齢ランク 日本語レベル	10歳未満	10歳以上 20歳未満	20歳以上 30歳未満	30歳以上 40歳未満	40歳以上 50歳未満	50歳以上 60歳未満	60歳以上 70歳未満	70歳以上 80歳未満	80歳以上	合計
よくできる	19 30.2	44 75.9	10 31.3	6 13.0	3 8.8	1 14.3				83 33.6
普通	4 6.3	3 5.2	13 40.6	27 58.7	21 61.8	3 42.9				71 28.7
あまりできない	5 7.9	2 3.4	3 9.4	3 6.5	5 14.7	3 42.9	5 100.0	1 100.0	1 100.0	28 11.3
不明			1 3.1							1 .4
無記入	35 55.6	9 15.5	5 15.6	10 21.7	5 14.7					64 25.9
合計	63 25.5	58 23.5	32 13.0	46 18.6	34 13.8	7 2.8	5 2.0	1 .4	1 .4	247 100.0

表4-7-10 就業・就学状況別の日本語レベル

就業・就学	幼稚園 保育園	小学生	中学生	高校生	学生 (の み記入)	自営業	被雇用者	パート、 アルバイト等	無職、失 業	その他、 不明	無回答	合計
よくできる	1 14.3	15 78.9	12 100.0	12 100.0	11 55.0		10 20.8	3 14.3	1 14.3		18 19.1	83 33.3
普通					2 10.0	5 100.0	30 62.5	12 57.1	3 42.9		19 20.2	71 28.5
あまりできない							4 8.3	4 19.0	1 14.3	1 25.0	18 19.1	28 11.2
不明										1 25.0		1 .4
無記入	6 85.7	4 21.1			7 35.0		4 8.3	2 9.5	2 28.6	2 50.0	39 41.5	66 26.5
合計	7 2.8	19 7.6	12 4.8	12 4.8	20 8.0	5 2.0	48 19.3	21 8.4	7 2.8	4 1.6	94 37.8	249 100.0

表4-7-11には日本語のレベルと震災後の月収との関係を示している。よくできるという回答では5万円以下に該当者はなく、10～15万円以下が3件で、後はそれ以上の所得ランクであり、平均額は17万3000円である。ふつうのランクでは、5～10万円以下が12件（24.5%）と1/4を占めて最も多く、5万円以下も11件（22.4%）と10万円以下の月収が半数近くを占めている。そのため平均額も14万円とよくできるという回答の場合よりも低くなっている。

しかし、20万円以上の月収ランクの回答数も合わせて10件と全体の1/5を上回っている。あまりできないでは5～10万円が4件で過半数を占め、さらに15万円以上という回答が見られない。平均額月収は9万8000千円である。こうしたことから、日本語のレベルの高い人ほど、高収入を得ていることが明らかである。経済状況の改善のために日本語の学習が不可欠である。

以上のように、月収については被雇用者が多い男性の場合とパート、アルバイト、内職の多い女性との間で差が見られる他、年齢・性別についても後者の就業のタイプで月収が低く現れる傾向がある。また、日本語のレベルと月収の間にはかなり高い相関が生じているが、これは日本語がよくできる人の場合に被雇用者が多く、日本語レベルが就業形態にも影響しているためである。

表4-7-1 日本語のレベルと震災後の月収の関係

日本語レベル 月収ランク	よくでき る	普通	あまりで きない	無記入	合計
5万円以下		11 22.4			11 15.5
5～10万円以下	2 22.2	12 24.5	4 57.1	2 33.3	20 28.2
10～15万円以下	3 33.3	8 16.3	3 42.9	3 50.0	17 23.9
15～20万円以下	2 22.2	8 16.3			10 14.1
20～25万円以下	1 11.1	4 8.2		1 16.7	6 8.5
25万円～	1 11.1	6 12.2			7 9.9
合計	9 12.7	49 69.0	7 9.9	6 8.5	71 100.0



## 第5章 課題と展望

阪神・淡路大震災は、市民生活から多くのものを奪い去った。1月17日の早朝、数十万世帯の規模で日常の暮らしが根こそぎ破壊されてしまったのである。このような大災害の中から日常性の中での大切なもの、街の中の人々のつながりや生活空間の広がり、仕事場の役割、高齢者の生活空間の構造など、日頃見えていなかった様々な暮らしのネットワークがバラバラにされたが故に、裸の姿を私たちの前に現してきたのである。6千人を超える尊い犠牲者は戻らない。そればかりか、多くの被災者は今なお生活の再建に苦しんでおり、希望を失って体をこわし、亡くなっていくケースも後を絶たない。被災から2年を迎えようとしている現在、被災地には解決していかなければならない生活課題は山積しているのである。

兵庫県下の被災地域には、定住外国人、就労者、留学生を含めて、震災当時8万人の外国人が居住していた（外国人登録者ベース）。そのうちで外国人の死者は174人である。このうちで最も多いのは、韓国・朝鮮人112人で、ついで中国人44人、となっており、以下ブラジル人8、ミャンマー人3、アメリカ人2、フィリピン人2、アルジェリア、オーストラリア、ペルー各1となっている。留学生の死者は11人であったと報告されている（『阪神大震災と外国人』,明石書店,1996）。

こうした外国人被災者は、それぞれの課題を持ちながら生活の再生に取り組んでいるが、その中で一般の被災者とは異なるレベルの課題を多く持っていることも確かである。オールド・カマーとしての確固たる地位を築いている韓国・朝鮮系の定住者も、その主たる業種の一つであるケミカル・シューズの深刻な被災とその後の再建の困難の中で、経済や雇用の基盤を脅かされており（北野正一・舟場正富編『阪神・淡路大震災と神戸ケミカルシューズ産業の復興への課題』,神戸商大経済研究所,1995）、中国人の多くが生業としている飲食店（南京街など）の被害も深刻であった。しかしながら、こうしたオールド・カマーにはこれまでの生活や営業の基盤がある程度できており、また、内部及び外部とのネットワークも密になっていたといえる。

これに対して、日系ブラジル人、ベトナム人、フィリピン人などのニュー・カマーに当たる人々は、生活や就労の基盤が弱く、震災時におけるサポート体制もほとんど最初から作られて行かねばならなかったというハンディキャップを負っていたのである。口を開けば国際化や多様性の社会が語られる今日ではあるが、震災を契機に見えてきた彼らの生活基盤は、定住の認可を決めた後に市民としての対等な保障（機会の平等）がなされず、ハンディを克服するだけの条件整備がなされてこなかった現実がある。震災の後の救援活動において、行政は外国人も日本人も分け隔て無く援助物資を配布し、仮設住宅の抽選に応募させ、市民としての権利は平等に保障しており、そのことへの感謝の声は彼らから出さ

れることはしばしばである。しかしながら、言葉のハンデを持ち、生活のネットワークにも乏しい彼らが、こうした行政の平等な待遇に対して、一般市民と同様に対応できるようにまでサポートすることが、成熟社会、あるいは国際的に開かれた社会の課題ではあるまいか。

被災ベトナム人の生活実態調査の中から見えてくるものは、これまでの日本社会に欠けていた、市民的な権利を具体的にどのようにして保障していくかという建前としては極めて当たり前の、しかし同時に現実化するには大きな努力が要求される課題であった。多くの可能性を持っている定住外国人<sup>(\*)</sup>が、阪神大震災という極限状況の中で、生き抜くために自らの生活の知恵を働かせ、少ないネットワークを生かすと共に、多くのボランティアの助けを得ながら何とかここまでやってきたというのが現状である。

\*筆者がブラジルで出会った日系の国会議員が、最近の日系人の2世や3世が、親から高い教育を付けてもらって公務員や大企業に就職したが、自営業による商工業の経営をしないと嘆いていた。ニューカマーもいずれはオールドカマーとなる。アジアとの関係を深めていく日本経済にとって、彼らの活躍する余地は大きいといえよう。

頼れる親戚の少ないベトナム人被災者が姫路の定住促進センターに避難したり、鷹取教会に作られたボランティア組織である「被災ベトナム人支援連絡会議」が神戸市広報紙のベトナム語訳をいち早く配布し始めるなど、生活ネットワークづくりが着々と進んでいた。その中から、日本で初めての6カ国語の放送番組を持つ小さなFM局（FMわいわい）が出発する。制度的には株式会社の形を取っているが、ディレクターもアナウンサーも全てボランティアが従事する立派なNPO（Non Profit Organization）である。また、ボランティアによる日本語学級もスタートし、最近ではベトナム人以外にもラオス人、日系ブラジル人などの参加希望も出されているという。

ベトナム人の生活実態の中から明らかになってくる課題は、被雇用者の就業の安定と適切な住宅と住生活の確保である。ケミカルシューズ関連の就業者は、被災後1時的に回復の兆しが見えていたこの業界の中に不安定な要素がさらに広がってきている事によってその就業の安定を脅かされている。また、住宅の問題では、仮設住宅や公営住宅の入居において、神戸市のような広域の抽選システムを持っているところでは、自治体サイドでの判断の余地が無く、小グループの居住を認める施策が展開し難いのである。ベトナム人の場合、こうした居住形態は南駒栄公園や新湊川公園、あるいは苺藻アパート（通称）において行われており、苺藻では最近でもその居住方式は継続している。公営住宅の抽選において何らかの配慮ができないかという声が、支援グループからも提起され、行政の担当者との間で話し合いが行われている。

震災によって多くのものが失われたが、その中から見えてきたもの、あるいは作られてきたものも多い。1996年10月現在の復興の到達度は、公共施設については90%、民間事業

所については80%程度と言う推定が成り立つといえるが、激甚被災地の土地区画整理がコンセンサスを得ることができない中で、街の生活基盤はまだまだである。また、事業所の売り上げも、8割まで回復したと言われているが、経済界の話では残りの2割が企業に活力をもたらす経営資源となるのであり、企業活力からすればゼロの状態というのが実状だという。その通りであろう。そして地方財政の税収も、この2割の部分に依存しているところが大きいのである。そして、市民の生活基盤とくに住宅の復興に至っては、まさに50%というのが実態であろう。200等に及ぶ被災マンションの再建については、ようやく20棟が建築の合意が得られた段階であり、完成するのは早いところで来年になるという。公営住宅を含めて、その他の住宅の建設も進んでいるがまだ時間がかかるのである。先日、訪問した仮設住宅の壁に、「生きて仮設から出よう」とのスローガンが掲げられていたが、被災者の我慢の生活が伺われる。

今後の展望にとって最も必要なことは、マクロには神戸の地域の活性化に必要な抜本的な施策の展開である。具体的には、憲法第95条の特定地域に適用される国の法律の作成であり、その中身として「阪神・淡路大震災被災地域における流通都市建設法」（消費税の5%適用の開始を機に、被災後5年間消費税の免除を被災地域に対して認めること）を提案し、法定の住民投票にかける事である。これが成立すれば、神戸を中心とする流通産業や市民生活への波及効果は大きいであろう。高価な買い物であれば、全国から買い物客が集まるであろう。これが、被災者に与える精神的、経済的なメリットは計り知れないであろう。

今後の展望への今一つの教訓は、こうした大震災によって被災した定住外国人への救援ならびにその後の生活支援にとって、公共と民間がどのように関わって行くべきかという問題である。確かに今回の震災での中央省庁の取り組みは、現行制度の中での最大限の努力とその地域的な適用があった事は認められよう。しかしながら、その中で地域に発生する課題にフレキシブルに対応し、その方が効果も上がって効率的にできるような部分に関しては、ボランティアの独壇場となり、行政は無力であった。ベトナム人の公園でのテント村は、行政も及ばない効果を発揮し、彼らの生活の知恵は行政の使命を代行してあまりがあったといえよう。支援団体のサポートもあって、電話を付け、電気を引いて生活の体制をそこで作りあげて行ったのである。これは小規模ながら地域の村づくりベトナム版でもあり、それ故マスコミ等に注目され、全国のボランティアの関心を引くことにもなった。

最近、地域の課題の解決において、NPOの支援を得ながら行政も及ばないような事業の展開をおこなうところが多くなってきている。ここで提起されている問題は、中央政府からの縦割りの行政システムを最小限とし、地域のニーズを反映できる地方自治体に行財政の主力を移すこと、また、中央政府も地方自治体も、NGOならびにNPOの活動を支援するような社会システムを構築することが、市民のニーズに合った人類の共存社会の確立へ方向であろうということである。

## あとがき

この調査の実施ならびに報告書は、阪神・淡路大震災の被災者への支援と取り組んだ多くの市民団体、研究者、大学院生、学生の共同作業の成果である。多くの研究者達は、見渡す限りの廃墟と化した被災地の中で、北風の吹き抜ける街に飛び出していったのである。都市計画、土木、建築関係の調査報告やそれを居住者ベースに集計する事によって、被災の全体像をいち早く市民ベースでとらえた都市住宅学会の活動に参加したことは、舟場研究室の学生達の力量を大きく高めた。この作業に取り組んだ学生の全てが、それぞれのテーマを選んで震災関連の卒業論文を作成した。

神戸商大の教員も、震災から2週間後に早くも長田地区のケミカルシューズの現地調査に取り組み始めており、こうした活動がその他の専門領域の研究者とも共同する形で発展していくと共に、県立四大学（神戸商大、姫路工業大、姫路短大、県立看護大）の震災研究プロジェクトへと育っていったのである。

ベトナム人の被災状況と生活再建問題に関しては、学生達の日本語教室ボランティアへの参加呼びかけに対する対応の中から、社会科学的内容のある実態調査の必要性が認識され、松下国際財団の協力を得て、本格的な調査研究体制を用意して行けたのである。調査表の設計に当たっては、都市住宅学会が1995年11月に行った被災地の住宅復興状況に関する定点観測の調査票を参考にしている。この調査票の作成に舟場が関わっていたことと一般の被災者とベトナム人被災者との比較の視点を入れることができることが期待されたからである。調査の実施に当たっては、被災ベトナム人支援連絡会（代表者はカトリック鷹取教会神田神父）の全面的な協力を得た。

報告書の作成に当たっては、これを単に調査結果のまとめとせず、これを読めば定住ベトナム人の背景や被災に伴う生活の課題が具体的に明らかになるような構成とした。それ故、新聞データベース、研究書、論文、「ユーメン」（友愛）通信などの資料の活用も積極的に行った。要約に当たっては、水田浩之（神戸商大大学院生）の協力を得た。調査結果の集計は、田端和彦（兵庫大学講師）が主として担当した。そして最終的には、舟場がこれらの素材を使いながら書き下ろす事にした。

この報告書が、定住ベトナム人を始めとした在日外国人の地位の向上や、それを支援している民間や公共の団体ならびに人々に役立つことを願うものである。

舟場正富

## 主要参考文献

- 本間浩『難民問題とは何か』,岩波新書,1990
- 加藤節、宮島喬『難民』,東京大学出版会,1994
- 桜井由躬雄編『もっと知りたいベトナム』,弘文堂,1990
- 坪井善明『ヴェトナムー「豊かさ」への夜明け』,岩波新書,1994
- 外国人地域情報センター編『阪神大震災と外国人ー「多文化共生社会」の現状と可能性』,明石書店,1996
- 成田孝三「世界都市におけるエスニックマイノリティーへの視点ー東京・大阪の「在日」をめぐって」『経済地理学年報』Vol.41 No.4,1995
- 内閣官房インドシナ難民対策連絡調整会議事務局『インドシナ難民受け入れの歩みと展望ー難民受け入れから20年ー』,1996.3
- 同上『インドシナ難民の現状と我が国の対応』,1995.3
- (財)アジア福祉教育財団『インドシナ難民定住者の阪神・淡路大震災による被害状況調査』,1996.9
- 阪神・淡路大震災住宅問題研究会(代表 住田昌二)『阪神・淡路大震災による住宅被災の実態並びに住宅復興問題調査報告』,住宅総合研究財団,1996.2
- 神戸商科大学地域改善対策教育委員会『震災と人権ー人として生きる』,1996.1
- 安井三吉、陳来幸、過放『阪神大震災と華僑』,神戸大学・神戸商科大学,1996.5
- 神戸商科大学阪神・淡路大震災研究会『阪神・淡路大震災に関する総合的研究ー中間報告書』,神戸商科大学事務局,1996.6
- 北野正一、舟場正富編『阪神・淡路大震災と神戸ケミカルシューズ産業の復興への課題』,神戸商科大学経済研究所,1995.3
- 被災ベトナム人救援連絡会議『阪神淡路大震災被災ベトナム人救援ニュース:ベトナム語版(DAI THIEN TAI HANSHIN-AWAJI, THONG TIN VE VICE CUU TRO NGUOI VIET BI THIEN TAI)』,1995.10
- 被災ベトナム人救援連絡会議『ユーメン通信』,各号
- 日本ベトナム友好協会『日本とベトナム』,各号
- 日本ベトナム友好協会・兵庫県連合会『日本とベトナム:県連版』,各号
- 朝日新聞、日本経済新聞、神戸新聞、各紙データベース
- 赤曾部厚則、谷口祐『阪神・淡路大震災における定住ベトナム人の被災と生活再建』,神戸商科大学卒業論文,1996.3
- 向井麻純『阪神・淡路大震災における神戸市長田地区の被災と街づくりの課題』,神戸商科大学卒業論文,1996.3
- Funaba, Masatomi "Government and Regions in Japan (英文)", 神戸商科大学研究叢書56, 1996 (近刊)